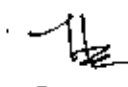


14/23/1402

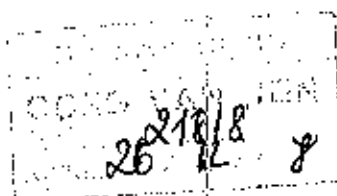

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

26/12

Số: 2539 /2007/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 12 năm 2007



QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành giá đất thực hiện trên địa bàn
thành phố Hải Phòng năm 2008.

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;
- Căn cứ Luật Đất đai số 13/2003/QH ngày 26/11/2003;
- Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ - CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;
- Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ - CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất, Nghị định số 123/2007/NĐ - CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ - CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ;
- Căn cứ Thông tư số 114/2004/TT - BTC ngày 26/11/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ - CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ;
- Căn cứ Quyết định số 2802/2006/QĐ-UBND ngày 25/12/2006 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành giá đất năm 2007 trên địa bàn thành phố Hải Phòng;
- Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 13/12/2007 của Hội đồng nhân dân thành phố về giá đất năm 2008 trên địa bàn thành phố;
- Xét đề nghị của liên ngành: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Cục Thuế nhà nước thành phố tại Tờ trình số 1704 /TT-LLCQ ngày 09/11/2007, Báo cáo số 1741/BC-STC ngày 22/11/2007 của Sở Tài chính, Báo cáo thẩm định số 412/STP-KTVB ngày 19/11/2007 của Sở Tư pháp;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành bảng giá đất thực hiện trên địa bàn thành phố Hải Phòng, gồm 11 Phụ lục chi tiết kèm theo.

Điều 2. Giá đất quy định tại Điều 1 được áp dụng trong các trường hợp sau:

- Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất.
- Tính tiền sử dụng đất và tiền cho thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu đất.
- Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền cho các tổ chức, cá nhân theo quy định tại Điều 33 Luật Đất đai năm 2003.
- Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá.

- Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ chuyển quyền sử dụng đất.

- Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia công cộng và phát triển kinh tế.

- Tính bồi thường cho Nhà nước đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/01/2008. Các văn bản trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

- Đối với các trường hợp bồi thường khi thu hồi đất trước thời gian ban hành Quyết định này, nếu chưa thực hiện đầy đủ vẫn thực hiện theo quyết định cũ.

- Việc điều chỉnh giá cho thuê đất đối với các đối tượng có hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm: Giao Cục Thuế nhà nước thành phố chủ trì cùng với các ngành: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, điều chỉnh lại giá cho thuê đất (theo mức giá quy định tại Quyết định này) và thực hiện theo quy định hiện hành.

- Khi giá đất biến động giảm từ 10% hoặc tăng từ 20% trở lên, hoặc điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất, thay đổi loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất thì liên ngành: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Cục Thuế nhà nước thành phố có trách nhiệm phối hợp với các Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã khảo sát, điều chỉnh bổ sung, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố để Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, xin ý kiến Hội đồng nhân dân thành phố, quyết định điều chỉnh giá đất để thực hiện từ ngày 01/01 năm sau.

Điều 4. Giao liên ngành: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Cục Thuế nhà nước thành phố hướng dẫn và tổ chức thực hiện Quyết định này. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, giải quyết.

Điều 5. Các ông (bà) Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Cục trưởng Cục Thuế nhà nước thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã, Thủ trưởng các ngành, các cấp, các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- VP CP;
- Các Bộ: TC, TN&MT, XD, KH&ĐT;
- TTT, TTHĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Như Điều 5;
- Các Ban HĐND TP;
- VP HĐND TP;
- CPVP;
- CV: IC, ĐC, XD, GT, HDND;
- Lưu VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

CHỦ TỊCH



Trịnh Quang Sử

PHỤ LỤC SỐ 01

QUY ĐỊNH VỀ PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ VÀ GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT NÔNG NGHIỆP TẠI CÁC QUẬN:
HỒNG BÀNG - LÊ CHÂN - NGỘ QUYỀN - HẢI AN - KIẾN AN - ĐỒ SƠN - ĐƯƠNG KINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số **2539** /2007/QĐ-UBND ngày **20**/12/2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.)

QUẬN HỒNG BÀNG

Đơn vị tính: Đồng/m²

Số TT	Tên đường, phố	Đoạn đường phố		Loại đường phố	Giá đất ở	Giá đất phi nông nghiệp
		Từ	Đến			
1	Quang Trung	Đầu đường	Cuối đường	1	25.000.000	12.500.000
2	Lân Ông	Đầu đường	Cuối đường	1	25.000.000	12.500.000
3	Hoàng Văn Thụ	Nhà Hát lớn	Điện Biên Phủ	1	25.000.000	12.500.000
4		Điện Biên Phủ	Cổng Càng	2	20.000.000	10.000.000
5	Điện Biên Phủ	Cầu Lạc Long	Ngã tư Trần Hưng Đạo	1	25.000.000	12.500.000
6	Trần Hưng Đạo	Đình Tiên Hoàng	Điện Biên Phủ	1	25.000.000	12.500.000
7		Điện Biên Phủ	Hoàng Diệu	2	20.000.000	10.000.000
8	Phan Bội Châu	Đầu đường	Cuối đường	2	20.000.000	10.000.000
9	Trần Quang Khải	Đầu đường	Cuối đường	2	20.000.000	10.000.000
10	Đình Tiên Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	2	20.000.000	10.000.000
11	Lê Đại Hành	Đầu đường	Cuối đường	2	20.000.000	10.000.000
12	Trạng Trình	Đầu đường	Cuối đường	3	16.000.000	8.000.000
13	Hoàng Nộn	Đầu đường	Cuối đường	3	16.000.000	8.000.000
14	Tôn Thất Thuyết	Đầu đường	Cuối đường	3	16.000.000	8.000.000
15	Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Cuối đường	3	16.000.000	8.000.000
16	Minh Khai	Đầu đường	Cuối đường	3	16.000.000	8.000.000
17	Bến Bính	Đầu đường	Cuối đường	3	16.000.000	8.000.000
18	Cù Chiệt Lạn	Đầu đường	Cuối đường	3	16.000.000	8.000.000
19	Phan Cội Đình	Đầu đường	Cuối đường	3	16.000.000	8.000.000
20	Phạm Hồng Thái	Đầu đường	Cuối đường	3	16.000.000	8.000.000
21	Hồ Xuân Hương	Đầu đường	Cuối đường	3	16.000.000	8.000.000
22	Hoàng Diệu	Đầu đường	Cuối đường	3	16.000.000	8.000.000
23	Tam Bạc	Đầu đường	Cuối đường	3	16.000.000	8.000.000
24	Lý Tự Trọng	Đầu đường	Cuối đường	3	16.000.000	8.000.000
25	Nguyễn Tr. Phương	Đầu đường	Cuối đường	3	16.000.000	8.000.000
26	Lý Thường Kiệt	Điện Biên Phủ	Ngã tư Lân Ông	3	16.000.000	8.000.000
27		Ngã tư Lân Ông	Ngã 3 Phạm Hồng Thái	4	12.000.000	6.000.000
28	Kỷ Cơ	Đầu đường	Cuối đường	4	12.000.000	6.000.000
29	Bạch Đằng	Đầu đường	Cuối đường	4	12.000.000	6.000.000
30	Nguyễn Thượng Hiền	Đầu đường	Cuối đường	5	8.000.000	4.000.000
31	Kỷ Đồng	Đầu đường	Cuối đường	5	8.000.000	4.000.000

32	Phạm Bá Trục	Đầu đường	Cuối đường	5	8.000.000	4.000.000
33	Thái Khê	Đầu đường	Cuối đường	5	8.000.000	4.000.000
34	Tôn Đản	Đầu đường	Cuối đường	5	8.000.000	4.000.000
35	Đường Hà Nội	Cầu Xi Măng	Ngã 5 Thượng Lý	5	8.000.000	4.000.000
36		Ngã 5 Thượng Lý	Ngã 3 Sô Dấu	6	6.000.000	3.000.000
37		Ngã 3 Sô Dấu	Cổng Tráng Huyện An Dương	9	2.100.000	1.050.000
38	Đường Hùng Vương	Cầu Quay	Ngã 5 Thượng Lý	7	4.000.000	2.000.000
39	Tôn Đức Thắng	Ngã 3 Sô Dấu	Cổng Cối Tắt	7	4.000.000	2.000.000
40	Đường Cấp Bậc	Ngã 5 Thượng Lý	Cầu Bính	7	4.000.000	2.000.000
41	Phạm Phú Thứ	Đầu đường	Cuối đường	8	2.700.000	1.350.000
42	Bãi Sậy	Đầu đường	Cuối đường	8	2.700.000	1.350.000
43	Hà Lý	Đầu đường	Cuối đường	8	2.700.000	1.350.000
44	Đường Hồng Bàng	Ngã 5 Thượng Lý	Ngã 4 Tôn Đức Thắng	8	2.700.000	1.350.000
45	Phan Đình Phùng	Đầu đường	Cuối đường	9	2.100.000	1.050.000
46	Đường 5 mới	Ngã 4 Tôn Đức Thắng	Giáp địa phận xã Nam Sơn huyện An Dương	9	2.100.000	1.050.000
47	Hải Triều (đường 10 di Phà Kiến)	Ngã 3 Quán Toan	Hết địa phận phường Quán Toan	9	2.100.000	1.050.000
48	Phố Quán Toan 1	Đầu đường	Cuối đường	10	1.800.000	900.000
49	Phố Quán Toan 2	Đầu đường	Cuối đường	10	1.800.000	900.000
50	Phố Quán Toan 3	Đầu đường	Cuối đường	10	1.800.000	900.000
51	Tiền Dung	Đầu đường	Cuối đường	10	1.800.000	900.000
52	Đình Nhu	Đầu đường	Cuối đường	10	1.800.000	900.000
53	Quang Đại	Đầu đường	Cuối đường	10	1.800.000	900.000
54	Vũ Hải	Đầu đường	Cuối đường	10	1.800.000	900.000
55	Núi Voi	Đầu đường	Cuối đường	10	1.800.000	900.000
56	Đình Hạ	Đầu đường	Cuối đường	10	1.800.000	900.000
57	Thế Lữ	Đầu đường	Cuối đường	10	1.800.000	900.000
58	Tân Viên	Đầu đường	Cuối đường	10	1.800.000	900.000
59	Cao Sơn	Đầu đường	Cuối đường	10	1.800.000	900.000
60	Nguyễn Hồng Quân	Đầu đường	Cuối đường	10	1.800.000	900.000
61	Quý Minh	Đầu đường	Cuối đường	10	1.800.000	900.000
62	Hồng Duệ Vương	Đầu đường	Cuối đường	10	1.800.000	900.000
63	Chi Lăng	Đầu đường	Cuối đường	10	1.800.000	900.000
64	Vạn Kiếp	Cổng Nhà máy Xi măng Hải Phòng cũ	Giáp phố Chi Lăng	10	1.800.000	900.000
65	Chương Dương	Đầu đường	Cuối đường	10	1.800.000	900.000
66	Cao Thắng	Đầu đường	Cuối đường	10	1.800.000	900.000
67	Tiền Đức	Đầu đường	Cuối đường	10	1.800.000	900.000

68	Trại Sơn	Dầu đường	Cuối đường	10	1.800.000	900.000
69	Độc Tít	Dầu đường	Cuối đường	10	1.800.000	900.000
70	Cử Bình	Dầu đường	Cuối đường	10	1.800.000	900.000
71	Tấn Thợ	Dầu đường	Cuối đường	10	1.800.000	900.000
72	Du Nhị	Dầu đường	Cuối đường	10	1.800.000	900.000
73	Phổ Công Mỹ	Dầu đường	Cuối đường	10	1.800.000	900.000
74	Trương Văn Lạc	Dầu đường	Cuối đường	10	1.800.000	900.000
75	Quỳnh Hương	Dầu đường	Cuối đường	10	1.800.000	900.000
76	Lệnh Bộ Chính Trọng	Dầu đường	Cuối đường	10	1.800.000	900.000
77	Cầm Lạ	Dầu đường	Cuối đường	10	1.800.000	900.000
78	An Trì	Dầu đường	Cuối đường	10	1.800.000	900.000
79	Nguyễn Trung Thành	Dầu đường	Cuối đường	10	1.800.000	900.000
80	Nguyễn Văn Tuỳ	Dầu đường	Cuối đường	10	1.800.000	900.000
81	Đường phố Trần Rế	Ngã 3 Trạm Xăng dầu Quán Toàn	Giáp địa phận huyện An Dương	10	1.800.000	900.000

QUẬN LÊ CHÂN

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường phố		Loại đường phố	Giá đất ở	Giá đất phi nông nghiệp
		Từ	Đến			
1	Tô Hiệu	Đầu đường	Cuối đường	1	25.000.000	12.500.000
2	Nguyễn Đức Cảnh	Cầu Đất	Ngã tư Tam Kỳ	1	25.000.000	12.500.000
3		Ngã tư Tam Kỳ	Cầu Quay	2	20.000.000	10.000.000
4	Hải Bà Hương	Ngã 4 Cầu Đất	Trần Nguyên Hân	2	20.000.000	10.000.000
5	Tôn Đức Thắng	Ngã 4 An Dương	Cầu An Dương	3	16.000.000	8.000.000
6	Trần Nguyên Hân	Đập Tam Kỳ	Cổng Trại	3	16.000.000	8.000.000
7		Cổng Trại	Chân Cầu Niệm	1	12.000.000	6.000.000
8	Hồ Sen	Từ Tô Hiệu	Ngã 3 đi Chợ Con	3	16.000.000	8.000.000
9		Ngã 3 đi Chợ Con	Nguyễn Công Trứ	1	12.000.000	6.000.000
10	Phố Hồ Sen, kéo dài	Từ đường Nguyễn Công Trứ	Đến hết ruộng (cửa cống Hốp)	5	8.000.000	4.000.000
11	Đường ven nương cấy thoát nước	Đầu nương (cuối Hồ Sen kéo dài)	Theo hai bên đường nương cấy thoát nước đến cầu Quán Nải	5	2.700.000	1.350.000
12	Hàng Kênh	Tô Hiệu	Bốt Tròn	3	16.000.000	8.000.000
13	Cầu Cui	Đầu đường	Cuối đường	3	16.000.000	8.000.000
14	Mê Linh	Đầu đường	Cuối đường	3	16.000.000	8.000.000
15	Lê Châu	Đầu đường	Cuối đường	3	16.000.000	8.000.000
16	Chùa Hàng	Ngã 4 (Tô Hiệu)	Ngã 3 Cột Đèn	1	12.000.000	6.000.000
17		Ngã 3 Cột Đèn	Cổng Chùa Hàng	5	8.000.000	4.000.000
18		Cổng Chùa Hàng	Đến hết phố	5	6.000.000	3.000.000
19	Chợ Cui	Đầu đường	Cuối đường	1	12.000.000	6.000.000
20	Dư Hàng	Ngã 3 Cột Đèn	Ngã 3 Nhà nghỉ Công Đoàn (Hồ Sen)	1	12.000.000	6.000.000
21	Nguyễn Công Trứ	Đầu đường	Cuối đường	1	12.000.000	6.000.000
22	Nguyễn Văn Linh	Lạch Tray	Đường vào UBND Phường Dư Hàng Kênh	1	12.000.000	6.000.000
23		Đường vào UBND Phường Dư Hàng Kênh	Cầu An Đồng	5	8.000.000	4.000.000
24	Dinh Động	Đầu đường	Cuối đường	1	12.000.000	6.000.000
25	Đường Thuan Lôi	Ngã 3 Đôn Niệm (Trần Nguyên Hân)	Cổng Đoàn nghệ thuật Hải Quân	1	12.000.000	6.000.000
26		Cổng Đoàn nghệ thuật Hải Quân	Nguyễn Văn Linh	5	8.000.000	4.000.000
27		Nguyễn Văn Linh	Đường vào thôn Trại Lẻ	5	6.000.000	3.000.000
28		Đường vào thôn Trại Lẻ	Cầu Rào	5	8.000.000	4.000.000
29	Đường cầu vực Ký túc xá ĐHDL	Đường trục từ Nguyễn Văn Linh	Ngõ Hào Khê	5	6.000.000	3.000.000

30		Các đường nhánh trong khu vực ra trục chính (đường trục chính là đường từ Nguyễn Văn Linh đến ngã Hào Khê)		7	4.000.000	2.000.000
31		Đường nhánh còn lại		8	2.700.000	1.350.000
32	Đường vòng quanh Hồ Sen	đường Chợ Con vòng quanh hồ	Đường Hồ Sen	5	8.000.000	4.000.000
33	Chợ Hàng	Ngã 3 Bót Tròn	Quán Sỏi	5	8.000.000	4.000.000
34	Lân Bè	Cầu Quay	Cầu An Đồng (An Dương 2)	5	8.000.000	4.000.000
35	Đường Miếu Hai Xã	Ngã 3 Quán Sỏi	Đường Dư Hàng	5	8.000.000	4.000.000
36	Đường qua UBND phường Dư Hàng Kênh	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Chợ Hàng	6	6.000.000	3.000.000
37	Đường Chợ Hàng mới	Chùa Đồng Thiện	Ngã 3 Nguyễn Văn Linh - Ngã 3 Quán Sỏi	6	6.000.000	3.000.000
38	Nguyễn Hồng	Đầu đường	Cuối đường	6	6.000.000	3.000.000
39	Lam Sơn	Đầu đường	Cuối đường	6	6.000.000	3.000.000
40	Phố Nhà Thương	Đầu đường	Cuối đường	6	6.000.000	3.000.000
41	Đường Trại Lũ	Nguyễn Văn Linh	Thiên Lôi	7	4.000.000	2.000.000
42	Hoàng Quỳ	Từ Tô Hiệu	Số 16 bên chẵn (bên lẻ là số 27 có lối thông ra ngõ 297 Tô Hiệu)	7	4.000.000	2.000.000
43		Số 16 bên chẵn (bên lẻ là số 27 có lối thông ra ngõ 297 Tô Hiệu)	Hết phố	8	2.700.000	1.350.000
44	Đường vòng cầu Cầu Niệm	Trần Nguyên Hãn đi vòng	Nguyễn Văn Linh	7	4.000.000	2.000.000
45	Đường qua Trường ĐHDL	Đường Nguyễn Văn Linh qua cổng Trường ĐHDL	Đường Chợ Hàng	7	4.000.000	2.000.000
46	Đường Đông Trà	Đầu đường	Cuối đường	7	4.000.000	2.000.000
47	Vũ Chí Thắng	Đầu đường	Cuối đường	7	4.000.000	2.000.000
48	Đường khố Tái Định Cư Quốc Lộ 5 (Ph. Nghĩa Xã)	Đầu đường	Cuối đường	7	4.000.000	2.000.000
49	Nguyễn Sơn Hà	Đầu đường	Cuối đường	7	4.000.000	2.000.000
50	Đinh Nhu	Đầu đường	Cuối đường	7	4.000.000	2.000.000
51	Đường đi gốc Găng	Ngã 3 đường Thiên Lôi	Gốc Găng	8	2.700.000	1.350.000
52	Đường vào trường Tiểu học Vĩnh Niệm	Từ đường Thiên Lôi	Hết đường	8	2.700.000	1.350.000
53	Các nhánh cò, đường Đông Trà	Đường Đông Trà	Đường qua Đại học Dân lập	9	2.100.000	1.050.000
54	Phạm Hữu Diệu	Đầu đường	Cuối đường	9	2.100.000	1.050.000
55	Phạm Huy Thông	Đầu đường	Cuối đường	9	2.100.000	1.050.000

56	Đường vào khu dân cư số 3 (phường Vĩnh Niệm)	Từ đường Thiên Lôi	Cầu ông Cự	9	2.100.000	1.050.000
57	Phạm Tử Nghi	Đầu đường	Cuối đường	9	2.100.000	1.050.000
58	Đường vào Trường Trung học Vĩnh Niệm	Đường Thiên Lôi	Hết đường	9	2.100.000	1.050.000
59	Cầu Cáp	Đầu đường	Cuối đường	9	2.100.000	1.050.000
60	Thị Sơn 1	Đầu đường	Cuối đường	9	2.100.000	1.050.000
61	Nguyễn Phương Loan	Đầu đường	Cuối đường	9	2.100.000	1.050.000
62	Đường vào tiểu đoàn Tăng Thiết Giáp	Đường Thiên Lôi	Cổng Tiểu đoàn Tăng Thiết Giáp	9	2.100.000	1.050.000
63		Cổng Tiểu đoàn Tăng Thiết Giáp	Đến bờ đê	10	1.800.000	900.000
64	Đường vào khu 4 Vĩnh Niệm	Đường Thiên Lôi	Hết đường	9	2.100.000	1.050.000
65	Bờ mương thoát nước Tây Nam	Nguyễn Văn Linh	Thiên Lôi	10	1.800.000	900.000
66	Đường ven hồ điều hoà (đường nối ven hồ Lâm Tường - Đur Hàng)	Đầu đường	Cuối đường	10	1.800.000	900.000
67	Đường ven mương cứng dự án thoát nước 1B	Cầu Quán Nải đi vòng theo 2 bên mương	Đường Nguyễn Văn Linh	10	1.800.000	900.000
68		Đường qua Đại học Dân lập	Cổng City may Đại Việt	10	1.800.000	900.000
69	Đường quanh khu 3 Vĩnh Niệm	Đường khu 3	Hết đường	10	1.800.000	900.000
70	Các đường trục bê tông (hoặc rải nhựa) có mặt cắt từ 3m trở lên thuộc các phường Vĩnh Niệm, Đur Hàng Kênh, Nghĩa Xá			10	1.800.000	900.000
71	Các đường trục bê tông (hoặc rải nhựa) có mặt cắt từ 3m - 4m thuộc các phường Vĩnh Niệm, Đur Hàng Kênh, Nghĩa Xá			11	1.500.000	750.000

QUẬN NGŨ QUYỀN

Đơn vị tính: Đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường phố		Loại đường phố	Giá đất ở	Giá đất phi nông nghiệp
		Từ	Đến			
1	Điện Biên Phủ	Ngã 4 Trần Hưng Đạo	Ngã 6	1	25.000.000	12.500.000
2	Cầu Đất	Đầu đường	Cuối đường	1	25.000.000	12.500.000
3	Lạch Tray	Ngã 4 Thành Đội	Ngã 4 Quán Bà Mau	1	25.000.000	12.500.000
4		Ngã 4 Quán Bà Mau	Hết đường	2	20.000.000	10.000.000
5	Lương Khánh Thiện	Cầu Đất	Ngã 3 Trần Bình Trọng	1	25.000.000	12.500.000
6		Ngã 3 Trần Bình Trọng	Ngã 6	2	20.000.000	10.000.000
7	Trần Phú	Ngã 4 Cầu Đất	Ngã 4 Điện Biên Phủ	1	25.000.000	12.500.000
8		Ngã 4 Điện Biên Phủ	Cổng Cảng 4	2	20.000.000	10.000.000
9	Đà Nẵng	Ngã 6	Cầu Tre	1	20.000.000	10.000.000
10		Cầu Tre	Hết phố	1	12.000.000	6.000.000
11	Lê Lợi	Đầu đường	Cuối đường	2	20.000.000	10.000.000
12	Nguyễn Khuyến	Đầu đường	Cuối đường	2	20.000.000	10.000.000
13	Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	2	20.000.000	10.000.000
14	Phạm Ngũ Lão	Đầu đường	Cuối đường	2	20.000.000	10.000.000
15	Trần Bình Trọng	Đầu đường	Cuối đường	2	20.000.000	10.000.000
16	Lê Lai	Ngã 5	Ngõ 56 (Ngã 3 Máy Tơ)	2	16.000.000	8.000.000
17		Ngõ 56 (Ngã 3 Máy Tơ)	Lê Thánh Tông	2	12.000.000	6.000.000
18		Lê Thánh Tông	Ngõ Quyền	2	8.000.000	4.000.000
19	Lê Hồng Phong	Ngã 5	Nguyễn Bình Khiêm	2	12.000.000	6.000.000
20	Văn Cao	Ngã tư Nguyễn Bình Khiêm	Hết địa phận quận Ngũ Quyển	2	16.000.000	8.000.000
21	Chu Văn An	Đầu đường	Cuối đường	2	12.000.000	6.000.000
22	Lê Thánh Tông	Cổng Cảng (giáp Hoàng Diện)	Ngã 3 Chùa Vẽ	2	12.000.000	6.000.000
23		Ngã 3 Chùa Vẽ	Ngã 3 Nguyễn Bình Khiêm	2	8.000.000	4.000.000
24	Nguyễn Trãi	Đầu đường	Cuối đường	2	12.000.000	6.000.000
25	Phạm Minh Đức	Đầu đường	Cuối đường	2	12.000.000	6.000.000
26	Phố Cáp	Lê Lợi	Nguyễn Hữu Tuệ	2	12.000.000	6.000.000
27		Nguyễn Hữu Tuệ	Đầu ngõ 119 lối vào Đám Lắc (cổng)	2	8.000.000	4.000.000
28	Máy Tơ	Lê Lai	Ngã 5 phụ (Nguyễn Trãi)	2	12.000.000	6.000.000
29		Ngã 5 phụ (Nguyễn Trãi)	Trần Khánh Dư	2	8.000.000	4.000.000
30	An Đà	Lạch Tray	Đường 126 Nam Sơn	2	12.000.000	6.000.000
31		Đường 126 Nam Sơn	Ngã 3 đi Đông Khê	2	8.000.000	4.000.000
32		Ngã 3 đi Đông Khê	Nguyễn Bình Khiêm	2	6.000.000	3.000.000

33	Trần Khắc Dư	Đầu đường	Cuối đường	?	8.000.000	4.000.000
34	Võ Thị Sạ	Đầu đường	Cuối đường	?	8.000.000	4.000.000
35	Lương Văn Cao	Đầu đường	Cuối đường	?	8.000.000	4.000.000
36	Nguyễn Bình Khiêm	Lạch Tray	Lê Hồng Phong	?	8.000.000	4.000.000
37	Nguyễn Linh	Văn Cao	Lạch Tray	?	8.000.000	4.000.000
38		Lạch Tray đi Trường Đảng	Đến cuối đường (địa phận Đài phát sóng Truyền hình)	?	6.000.000	3.000.000
39	Dạ Cấn	Đầu đường	Cuối đường	?	8.000.000	4.000.000
40	Phó Đức Chính	Đầu đường	Cuối đường	?	8.000.000	4.000.000
41	Đường vọng Văn Mỹ	Đầu đường	Cuối đường	?	6.000.000	3.000.000
42	Đông Khé	Đầu đường	Cuối đường	?	8.000.000	4.000.000
43	Lê Quynh	Đầu đường	Cuối đường	?	8.000.000	4.000.000
44	Nguyễn Cửu Tuệ	Đầu đường	Cuối đường	?	6.000.000	3.000.000
45	Đường Lặc Nam Sơn	An Đà	Nguyễn Bình Khiêm	?	4.000.000	2.000.000
46	Ngô Quyền	Đầu đường	Cuối đường	?	6.000.000	3.000.000
47	Đoạn đường	Nguyễn Bình Khiêm (đối diện Khách sạn Hải Phòng) đường đi nghĩa trang (quận) Ngô Quyền	Đến đường trục chính trong khu Tái định cư Đảng Lâm (ngõ 193 Văn Cao)	?	2.700.000	1.350.000
48	Phường Lưu	Ngã 3 Đoạn Xá	Cổng chùa Vĩnh Khánh	?	2.700.000	1.350.000
49	Đoạn Xá	Đầu đường	Cuối đường	?	2.700.000	1.350.000
50	Tuyến mương Đông Bắc (dự án 1B)	Đầu đường	Cuối đường	?	2.700.000	1.350.000

QUẬN HẢI AN

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường phố		Loại đường	Giá đất ở	Giá đất phi nông nghiệp
		Từ	Đến			
1	Vân Cao	Địa phận quận Ngô Quyền	Đường Ngô Gia Tự	3	16.000.000	8.000.000
2	Lê Hồng Phong	Nguyễn Bình Khiêm	Cổng Sân Bay Cát Bi	5	8.000.000	4.000.000
3	Ngô Gia Tự 1	Lạch Tray	Nguyễn Văn Hối	5	8.000.000	4.000.000
4		Nguyễn Văn Hối	Lê Hồng Phong	6	6.000.000	3.000.000
5		Lê Hồng Phong	Cổng Sân bay Cát Bi cũ	7	4.000.000	2.000.000
6		Cổng Sân bay Cát Bi cũ	Hết Chợ Nam Hải	9	2.000.000	1.050.000
7		Từ chợ Nam Hải	Đền Bãi rác Tràng Cát	11	1.500.000	750.000
8	Nguyễn Bình Khiêm	Lê Hồng Phong	Ngã 3 đi Đình Vũ	6	6.000.000	3.000.000
9	Nguyễn Bình Khiêm kéo dài	Ngã 3 Nguyễn Bình Khiêm (đi Đình Vũ)	Hết địa phận 128 Hải Quân	7	4.000.000	2.000.000
10		Hết địa phận 128 Hải Quân	Phố Đình Vũ	8	2.000.000	1.350.000
11		Từ Đập Đình Vũ	Cổng Đình Vũ	9	2.000.000	1.050.000
Các trục đường phường Cát Bi						
12	Cát Bi	Đầu đường	Cuối đường	7	4.000.000	2.000.000
13	Hào Khê	Đầu đường	Cuối đường	8	2.000.000	1.350.000
14	Trần Văn Lay	Đầu đường	Cuối đường	8	2.000.000	1.350.000
15	Nguyễn Thị Thuần	Đầu đường	Cuối đường	8	2.000.000	1.350.000
16	Đoạn đường 1	Từ 76 Ngô Gia Tự	Đường Cát Bi	8	2.000.000	1.350.000
17	Nguyễn Văn Hối	Đầu đường	Cuối đường	8	2.000.000	1.350.000
18	Đông Xã	Đầu đường	Cuối đường	11	1.500.000	750.000
Các trục đường phường Thành Tô						
19	Phố Đông An	Đầu đường	Cuối đường	8	2.000.000	1.350.000
20	Mạc Vĩnh Phúc	Đầu đường	Cuối đường	9	2.000.000	1.050.000
21	An Khê	Đầu đường	Cuối đường	9	2.000.000	1.050.000
22	Lý Hồng Nhật	Đầu đường	Cuối đường	9	2.000.000	1.050.000
23	Đường 7/3	Đầu đường	Cuối đường	10	1.800.000	900.000
Các đường trục phường Đằng Lâm						
24	Đoạn đường trục chính trong khu khu tái định cư Đằng Lâm	Từ số nhà 193 Vân Cao	Đến lối rẽ thứ 2 tay phải (số nhà 98 ngõ 193)	6	6.000.000	3.000.000
25		Các đường nhánh trong khu vực rộng trên 5m	Nối với đường trục chính	7	4.000.000	2.000.000
26		Các đường nhánh còn lại		8	2.000.000	1.350.000
27	Tuyến đường	Từ ngã 3 Kiếu Sơn đi UBND quận Hải An và đi vào khu định Kiếu Sơn	Đến Ngô Gia Tự	8	2.000.000	1.350.000

28	Phố Trưng Bội	Đầu đường	Cuối đường	8	2.700.000	1.350.000
29	Đường trước của UBND phường Đồng Liên	Đầu đường	Cuối đường	8	2.700.000	1.350.000
30	Chùa Kiều Sơn Tái định cư đối ng 193 Văn Cao	Cổng Kiều Sơn	Qua cổng chùa cách 300m	8	2.700.000	1.350.000
31	Các đường trục bê tông (hoặc rải nhựa) chưa có trong bảng giá có mặt cắt từ 4m trở lên			9	2.100.000	1.050.000
32	Các đường trục bê tông (hoặc rải nhựa) chưa có trong bảng giá có mặt cắt từ 3m đến 4m			10	1.800.000	900.000
Các đường trục phường Đồng Hải 1						
33	Đường Chùa Vẽ	Đầu đường	Cuối đường	5	8.000.000	4.000.000
34	Đường Phương Lưu	Chùa Vĩnh Khánh	Giáp đường Nguyễn Bình Khiêm	8	2.700.000	1.350.000
35	Phố Phú Thượng Loạn	Đầu đường	Cuối đường	8	2.700.000	1.350.000
36	Đường Bùi Thị Từ Nhiên	Đầu đường	Cuối đường	10	1.800.000	900.000
37	Các đường trục bê tông (hoặc rải nhựa) chưa có trong bảng giá có mặt cắt từ 4m trở lên			9	2.100.000	1.050.000
38	Các đường trục bê tông (hoặc rải nhựa) chưa có trong bảng giá có mặt cắt từ 3m đến 4m			10	1.800.000	900.000
39	Các đường trục bê tông (hoặc rải nhựa) chưa có trong bảng giá có mặt cắt dưới 3m			11	1.500.000	750.000
Các đường trục phường Đồng Hải 2						
40	Đường Đồng Hải	Giáp đường Nguyễn Bình Khiêm qua UBND phường Đồng Hải	Đến trường tiểu học Đồng Hải	9	2.100.000	1.050.000
41		Trường tiểu học Đồng Hải	Đến cầu Trắng Nam Hải	10	1.800.000	900.000
42	Đường Kiều Hả	Giáp đường Đồng Hải	Đường đi Đình Vũ	10	1.800.000	900.000
43	Đường Hạ Đoàn	Giáp đường Đồng Hải (trường TH Đồng Hải)	Đường đi Đình Vũ	10	1.800.000	900.000
44	Các đường trục bê tông (hoặc rải nhựa) chưa có trong bảng giá có mặt cắt từ 4m trở lên			10	1.800.000	900.000
45	Các đường trục bê tông (hoặc rải nhựa) chưa có trong bảng giá có mặt cắt từ 3m đến 4m			11	1.500.000	750.000
Các đường trục thuộc phường Đồng Hải						
46	Phố Chợ Lũng	Đầu đường	Cuối đường	8	2.700.000	1.350.000
47	Phố Lũng Bắc	Đầu đường	Cuối đường	8	2.700.000	1.350.000

48	Đường Đăng Hải	Giáp phố Chợ Lũng	Đền Cầu Lũng	8	2.700.000	1.350.000
49		Cầu Lũng	Đền hết đường	10	1.800.000	900.000
50	Đường Lũng Đông	Giáp Ngõ Gia Tự	Giáp đường Đăng Hải	8	2.700.000	1.350.000
51		Giáp đường Đăng Hải	Giáp đường Hàng Tổng	10	1.800.000	900.000
52	Đoạn đường	Cổng Trường THCS Đăng Hải	Cầu ông Nôm	10	1.800.000	900.000
53	Thực đường ngang Hạ Lũng	Nhà Ông Sinh	Vào TTTC quán đến ngã 3 nhà Ông Trọng	10	1.800.000	900.000
54		Nhà Ông Sinh	Vào TTTC quán qua miếu Gieo đa đến hết	10	1.800.000	900.000
55	Đoạn đường	Sau chùa Bảo Trúc song song đường chợ Lũng	Nguyễn Bình Khiêm	10	1.800.000	900.000
56	Các đường trục bê tông (hoặc rải nhựa) chưa có trong bảng giá có mặt cắt từ 4m trở lên			10	1.800.000	900.000
57	Các đường trục bê tông (hoặc rải nhựa) chưa có trong bảng giá có mặt cắt từ 3m đến 4m			11	1.500.000	750.000
Các đường trục thuộc phường Nam Hải						
58	Đường Hàng Tổng	Đầu đường	Cuối đường	10	1.800.000	900.000
59	Đường Nam Hà	Đầu đường	Cuối đường	11	1.500.000	750.000
60	Đường Từ Lương Xâm	Đầu đường	Cuối đường	11	1.500.000	750.000
61	Phố Nhà thờ Xâm Bó	Đầu đường	Cuối đường	11	1.500.000	750.000
62	Phố Nam Hà	Đầu đường	Cuối đường	11	1.500.000	750.000
63	Đường Nam Phong	Đầu đường	Cuối đường	11	1.500.000	750.000
64	Phố Đông Phương	Đầu đường	Cuối đường	11	1.500.000	750.000
65	Đường Nam Thịnh	Đầu đường	Cuối đường	11	1.500.000	750.000
66	Đường Nam Hồng	Đầu đường	Cuối đường		1.300.000	650.000
67	Đường Nam Hưng	Đầu đường	Cuối đường		1.300.000	650.000
68	Các đường trục bê tông (hoặc rải nhựa) chưa có trong bảng giá có mặt cắt từ 4m trở lên				1.300.000	650.000
69	Các đường trục bê tông (hoặc rải nhựa) chưa có trong bảng giá có mặt cắt từ 3m đến 4m				1.300.000	650.000
70	Các đường trục bê tông (hoặc rải nhựa) chưa có trong bảng giá có mặt cắt dưới 3m				1.300.000	650.000
Các đường trục thuộc phường Tràng Cát						
71	Đường Thành Trì	Đầu đường	Cuối đường	11	1.500.000	750.000
72	Đường Trần 2 Cát	Đầu đường	Cuối đường	11	1.500.000	750.000

73	Đường Cát Lính	Từ Cổng Đèn 2 (giáp Ngõ Già Tu kéo dài)	Đến ngã 3 đường Trảng Cát	11	1.200.000	750.000
74		Từ ngã 3 đường Trảng Cát	Đến Nhà văn hoá Đình Vũ		1.200.000	650.000
75	Tuyến đường	Từ UBND phường Trảng Cát	Tạo bơm cấp nước phường Trảng Cát		1.200.000	650.000
76	Tuyến đường	Từ ngã 3 tiếp giáp với đường Thành Tô	Đến đê Ngự Hàm		1.200.000	650.000
77	Các đường trục bê tông (hoặc rải nhựa) chưa có trong bảng giá có mặt cắt từ 4m trở lên				1.200.000	600.000
78	Các đường trục bê tông (hoặc rải nhựa) chưa có trong bảng giá có mặt cắt từ 3m đến 4m				1.000.000	500.000
79	Các đường trục bê tông (hoặc rải nhựa) chưa có trong bảng giá có mặt cắt dưới 3m				800.000	400.000

QUẬN KIẾN AN

Đơn vị tính: Đồng/m²

Số TT	Tên đường, phố	Đoạn đường phố		Loại đường phố	Giá đất ở	Giá đất phi nông nghiệp
		Từ	Đến			
1	Trương Chính	Đầu đường	Cuối đường	6	6.000.000	3.000.000
2	Hoàng Quốc Việt	Đầu đường	Cuối đường	7	4.000.000	2.000.000
3	Trần Thành Ngọ	Đầu đường	Cuối đường	7	4.000.000	2.000.000
4	Lê Quốc Uy	Đầu đường	Cuối đường	7	4.000.000	2.000.000
5	Phan Đăng Lưu	Ngã 5 Kiến An	Ngã 4 Cổng Đồi	7	4.000.000	2.000.000
6		Ngã 4 Cổng Đồi	Cầu Kiến An	8	2.700.000	1.350.000
7	Trần Nhân Tông	Đầu đường	Cuối đường	7	4.000.000	2.000.000
8	Lê Quế	Ngã 3 Quán Tyú	Cổng Quân khu 3	7	4.000.000	2.000.000
9	Trần Văn Ván	Ngã 5 Kiến An	Lô cốt Phù Lưu	7	4.000.000	2.000.000
10		Lô cốt Phù Lưu	Đến hết địa phận Kiến An	8	2.700.000	1.350.000
11	Nguyễn Lương Bằng	Ngã 5 Kiến An	Xưởng đồ dùng dạy học	7	4.000.000	2.000.000
12		Xưởng đồ dùng dạy học	Đầu đường Nghĩa trang Công Nông	5	2.100.000	1.050.000
13		Đầu đường Nghĩa trang Công Nông	Hết địa phận Kiến An (Cổng Đa Phúc)	10	1.800.000	900.000
14	Hoàng Thuyết Tâm	Cổng Quân khu 3	Cầu Kiến An	8	2.700.000	1.350.000
15	Chiến Hòa	Đầu đường	Cuối đường	8	2.700.000	1.350.000
16	Công Rừng	Đầu đường	Cuối đường	8	2.700.000	1.350.000
17	Tây Sơn	Đầu đường	Cuối đường	8	2.700.000	1.350.000
18	Phố Hoà Bình	Nhà thờ Phan Đăng Lưu	Trần Thành Ngọ	8	2.700.000	1.350.000
19	Phố Trần Hưng Đạo	Đầu đường	Cuối đường	8	2.700.000	1.350.000
20	Phố vào Xi nghiệp Điện lực	Đầu đường	Cuối đường	8	2.700.000	1.350.000
21	Đường công chính Bệnh viện Nhi Đức	Đầu đường	Cuối đường	8	2.700.000	1.350.000
22	Nguyễn Văn Lương	Đầu đường	Cuối đường	8	2.700.000	1.350.000
23	Mạc Kỵ Diên	Đầu đường	Cuối đường	8	2.700.000	1.350.000
24	Quy Đức	Đầu đường (Quán Đồi Tái giáp đường Nguyễn Lương Bằng)	Đi vòng qua tường THCS Bắc Hà đến UBND phường Phù Lưu	8	2.700.000	1.350.000
25	Trần Huy Liệu	Đầu đường	Cuối đường	8	2.700.000	1.350.000
26	Bùi Mạnh Hoa	Đầu đường	Cuối đường	8	2.700.000	1.350.000
27	Cao Việt	Đầu đường	Cuối đường	8	2.700.000	1.350.000
28	Mạc Đĩnh Chi	Đầu đường	Cuối đường	9	2.100.000	1.050.000
29	Lê Khắc Cần	Đầu đường	Cuối đường	9	2.100.000	1.050.000
30	Phù Lưu	Đầu đường	Cuối đường	9	2.100.000	1.050.000

31	Đông Hòa	Ngã 3 Quán Trữ	Cổng Mỹ Khê	9	2.100.000	1.050.000
32	Đoàn Kết	Đầu đường	Cuối đường	9	2.100.000	1.050.000
33	Đường công sau Bệnh viện Nhi Đức	Đầu đường	Cuối đường	9	2.100.000	1.050.000
34	Đường 10 cũ giáp bờ sông (đường ló với ông Văn)	Dầu đường (Bảng tin giúp đường Trường Chinh)	Cuối đường	9	2.100.000	1.050.000
35	Đường (áo) Lâm Khê	Đầu đường (từ số 425 Trường Chinh)	Đi vòng qua nhà thờ Lân Khê ra đường Trường Chinh	9	2.100.000	1.050.000
36	Đường vào bến xe Miền Tây	Đường Trường Chinh	Xí nghiệp gạch Mỹ Khê cũ	9	2.100.000	1.050.000
37	Cụ Viên	Trần Nhân Tông	Lê Duẩn	9	2.100.000	1.050.000
38	Đường Chêc Trá	Đầu đường	Cuối đường	9	2.100.000	1.050.000
39	Đường Cầu Đá (Lâm Hà)	Đầu đường	Cuối đường	9	2.100.000	1.050.000
40	Đường vào trại giam Gốc Th	Trần Tất Văn	Ngã 3 UBND phường	9	2.100.000	1.050.000
41	Nguyễn Xuân	Trần Thành Ngọ	Đỉnh núi Phù Liên - Phường Trần Thành Ngọ	9	2.100.000	1.050.000
42	Đường Cội Còi	Đầu đường	Cuối đường	10	1.800.000	900.000
43	Lê Tào	Trần Nhân Tông	Hết đường	11	1.500.000	750.000
44	Kha Lân - Đầu Sơn	Đầu đường	Cuối đường	11	1.500.000	750.000
45	Nguyễn Mân	Trần Nhân Tông	Đường đất đỏ Nam Sơn	11	1.500.000	750.000
46	Chiều Chín	Cổng sư đoàn 363	Nguyễn Lương Bằng	11	1.500.000	750.000
47	Thống Nhất	Đường Đất Đỏ	Cầu Lê Tào	11	1.500.000	750.000
48	Trần Nội	Trần Nhân Tông	Đường đất đỏ phường Văn Dầu	11	1.500.000	750.000
49	Trần Phương	Nguyễn Lương Bằng	Đám Bấu Phường Văn Dầu	11	1.500.000	750.000
50	Phố Hương Sơn	Trần Nhân Tông	Nguyễn Lương Bằng	11	1.500.000	750.000
51	Phố Phù Lưu	Trần Tất Văn	Sông Đa Độ	11	1.500.000	750.000
52	Đường Ló Mố	Đường 355	Cuối đường	11	1.500.000	750.000
53	Đường khu dân cư số 5 - phường Quán Trữ	Ngã 3 Quán Trữ	Đường đất đỏ	11	1.500.000	750.000

QUẬN ĐỒ SƠN

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên đường, phố	Đoạn đường, phố		Loại đường, phố	Giá đất ở	Giá đất phi nông nghiệp
		Từ	Đến			
1	Tuyến đường	Ngã 3 Khu đô thị Đồ Sơn (đường 353 cũ)	Ngã 3 Quán Ngọc (đường 353 cũ)	10	1.800.000	900.000
2	Nguyễn Hữu Cầu	Ngã 3 Khu đô thị Đồ Sơn (đường Phạm Văn Đồng: điểm tiếp giáp đường 353 cũ - 353 mới)	Ngã 3 đường vào Đền Bà Đẻ (đường 353 mới)	8	2.700.000	1.350.000
3		Ngã 3 đường vào Đền Bà Đẻ (đường 353 mới)	Đường Lý Thánh Tông (quán Thanh Hương)	7	4.000.000	2.000.000
4	Tuyến đường	Ngã 3 đường vào Đền Bà Đẻ (đường 353 mới)	Đền Bà Đẻ	9	2.100.000	1.050.000
5	Phạm Ngọc	Ngã 3 Quán Ngọc	Ngã 3 Cổng Đá (Ngã 3 đường Suối Rừng, Phạm Ngọc, đường Nghè)		900.000	450.000
6	Đường Nghè	Ngã 3 Cổng Đá (Ngã 3 đường Suối Rừng, Phạm Ngọc, đường Nghè)	Cố (thuộc địa phận phường Vạn Hương)		700.000	350.000
7	Lý Thánh Tông	Ngã 3 (Nguyễn Hữu Cầu - Lý Thánh Tông)	Ngã 3 Chẽ (Đường Chẽ - Lý Thánh Tông)	7	4.000.000	2.000.000
8		Ngã 3 Chẽ (Đường Chẽ - Lý Thánh Tông)	Ngã 3 khu I (Trung tâm tập huấn Nghiệp vụ Ngân hàng)	7	4.000.000	2.000.000
9	Suối Rừng	Ngã 3 Ngân hàng công thương (gần Thị đội)	Ngã 3 đường Thanh Niên - Suối Rừng (ngã 3 Cột Mốc)	11	1.500.000	750.000
10		Ngã 3 đường Thanh Niên - Suối Rừng (ngã 3 Cột Mốc)	Ngã 3 Cổng Đá (Ngã 3 đường Suối Rừng, Phạm Ngọc, đường Nghè)		700.000	350.000
11	Thanh Niên	Tuyến 1 (đầu đường)	Cối đường	10	1.800.000	900.000
12		Tuyến 2 (đầu đường)	Cối đường		1.000.000	500.000
13	Sơn Hải	Ngã 3 Bách Hoá (đường Lý Thánh Tông)	đường Nguyễn Hữu Cầu	9	2.100.000	1.050.000
14	Đình Đoài	Ngã 3 Lý Thánh Tông	Ngã 3 đường Sơn Hải	10	1.800.000	900.000
15	Tổ dân phố Vòng	UBND phường Vạn Sơn	Ngã 3 đường 353 mới		1.000.000	500.000
16	Xóm Chẽ	Ngã 3 Lý Thánh Tông	Hội khu dân cư xóm Chẽ		700.000	350.000
17	Vạn Sơn	Ngã 3 khu I (Trung tâm tập huấn nghiệp vụ ngân hàng) ven biển khu I qua ngã 3 Lấp Nghiep - Bến Thước	Ngã 4 đoàn 295B	6	6.000.000	3.000.000

18	Vạn Bún	Ngã 3 Lâm Nghiệp	Phía sau nhà nghỉ Hải Yến - Bộ Công An (chân dốc E50)	7	1.000.000	2.000.000
19		Ngã 4 Vạn Bún	Nhà nghỉ Hoà châu	7	1.000.000	2.000.000
20		Ngã 4 Vạn Bún	Hải Kiềm Lâm	7	1.000.000	2.000.000
21	Đường 353 mới vòng chân núi (khu I)	Ngã 3 khu I (Trung tâm tập huấn Nghiệp vụ Ngân Hàng) vòng qua Vung Hương	Ngã 4 đoàn 295B	7	1.000.000	2.000.000
22	Đường 401	Ngã 3 Quán Ngọc	Cầu Sông Hông		700.000	350.000
23		Cầu Sông Hông	Cầu Giũ		700.000	350.000
24		Cầu Giũ	Giáp xã Tú Sơn, Kiến Thụy		500.000	250.000
25	Đường Công vụ	Ngã 3 trường Tiểu học Đồng Tiến, Bàng La	Đã biến II, Bàng La		250.000	125.000
26	Vạn Hoa	Ngã 4 đoàn 295B- Ngã 3 dốc đội 79 - Ngã 3 bãi xe - Ngã 3 Con Hươu - PAGOTDONG	Đỉnh đồi CASINO	5	1.000.000	4.000.000
27		Ngã 4 đoàn 295B (ven biển)	Ngã 3 bãi xe	6	1.000.000	3.000.000
28	Đông đội 72	Ngã 3 giáp đường Vạn Hoa đi lên Biệt thự Hoa Lan qua nhà nghỉ Hội thảo	Đỉnh đồi CASINO	6	1.000.000	3.000.000
29	Yết Kiêu	Ngã 3 con Hươu - Tượng Ba Cò - Quán Gió	Đội: đội 79	5	1.000.000	4.000.000
30		Quán Gió - Biệt thự 21	Ngã 3 giáp đường Vạn Sơn (nhà nghỉ Bưu Điện)	5	1.000.000	4.000.000
31		Tượng Ba Cò	Ngã 3 Bãi xe (khu II)	5	1.000.000	4.000.000
32		Ngã 3 khách sạn Hải Âu	Khách sạn Vạn Thông	5	1.000.000	4.000.000
33	Tuyến đường	Ngã 3 Lý Thánh Tông (nhà ông Ngải) - Trường THINVLTP	Ngã 3 đường Nguyễn Hữu Cầu		900.000	450.000
34	Tuyến đường	Ngã 3 đường vào Đền Bà Đế (đường 353 mới) qua HTX Xây dựng 670	Nhà ông Hào (đường Lý Thánh Tông)	10	1.800.000	900.000
35	Tuyến đường	Ngã 3 khu I (Nhà nghỉ Công an Thành phố)	Cổng trung đoàn 295A	6	1.600.000	3.000.000
36	Tuyến đường	Ngã 3 Lý Thánh Tông (nhà bà Nghi) qua nhà nghỉ Bộ Xây dựng	Cổng D8 E50	7	1.400.000	2.000.000
37	Tuyến đường	Từ sân bay qua Nhà nghỉ người có công	Khách sạn Thương mại	7	1.400.000	2.000.000
38	Tuyến đường	Ngã 3 Vạn Hoa (Khu II)	Ngã 3 Yết Kiêu (giếng tròn) (khu II)	6	1.600.000	3.000.000

39	Tuyến đường	Ngã 3 đường 353 mới (Nhà nghỉ Duyên Nữ)	Cố (thuộc địa phận phường Văn Thường)	7	4.000.000	2.000.000
40	Tuyến đường	Ngã 3 Vạn Hoa (công KS Bộ Xây Dựng) (khu II)	Nhà nghỉ Ngọc Bảo phía tây - Khu II	6	6.000.000	3.000.000
41	Đường Đoàn Kết 3 (lô 2 + lô 3), Phường Ngọc Hải	Nhà bà Thanh	Nhà Bà Quý	11	1.500.000	750.000
42	Đường Đoàn Kết 4 (lô 4 + lô 5), Phường Ngọc Hải	Nhà ông Tăng	Nhà ông Sáu		900.000	450.000
43	Đường Trung Dũng 1 (lô 1)	Nhà ông Dũng	Nhà ông Cẩm	9	2.100.000	1.050.000
44	Đường Trung Dũng 2 (lô 2 + lô 3), Phường Ngọc Xuyên	Nhà ông Giới	Nhà ông Văn	11	1.500.000	750.000
45	Đường Trung Dũng 3 (lô 4 + lô 5), phường Ngọc Xuyên	Nhà ông Tính	Nhà ông Giới		900.000	450.000
46	Đường Đoàn Kết 5 (lô 6 + lô 7), phường Ngọc Hải	Nhà ông Nho	Nhà ông Việt		700.000	350.000
47	Đường Đoàn Kết 6 (lô 8 + lô 9), phường Ngọc Hải	Nhà ông Thành	Nhà Bà Thơm		600.000	300.000
48	Đường Đoàn Kết 7 (lô 10 + lô 11), phường Ngọc Hải	Nhà Bà Lãng	Nhà Bà Bé		500.000	250.000
49	Đường Đông Duyên Kết (lô 2 + lô 3) phường Ngọc Hải	Nhà ông Nhiều	Nhà ông Ninh		900.000	450.000
50	Đường Đông Duyên Kết (lô 4 + lô 5)	Nhà ông Chiến	Nhà ông Ba		800.000	400.000
51	Đường Đông Duyên Kết (lô 6 + lô 7)	Nhà Bà Mung	Nhà Bà Phú		600.000	300.000
52	Đường Đông Duyên Kết (lô 8 + lô 9)	Nhà ông Tỷ	Nhà ông Sơn		500.000	250.000
53	Đường Đông Duyên Kết (lô 10 + lô 11)	Nhà ông Thịnh	Nhà ông Long		400.000	200.000
54	Đường Đông Duyên Kết (lô 12)	Nhà ông Lược	Nhà Bà Thủy		300.000	150.000

55	Đường trục phường: Bàng La	Ngã 4 Bưu Điện phường	Ngã 3 Bà Lụa	300.000	150.000
56	Đường trục phường: Bàng La	Ngã 4 Bưu Điện phường	Chợ Đại Thắng, Bàng La	300.000	150.000
57	Đường trục xã Bàng La	Cổng làng văn hoá Tiểu Bàng	Độc ông Thiện	400.000	200.000
58	Đường trục bê tông (hoặc dải nhựa) chưa có trong bảng giá, có mặt cắt từ 4m trở lên			400.000	200.000
59	Đường trục bê tông (hoặc dải nhựa) chưa có trong bảng giá, có mặt cắt từ 3m đến 4m			300.000	150.000
60	Đường trục bê tông (hoặc dải nhựa) chưa có trong bảng giá, có mặt cắt dưới 3m			250.000	125.000
61	Đất mặt nước khu Vạn Bùn			400.000	200.000
62	Đất mặt nước khu Vạn Lễ			400.000	200.000
	Đất mặt nước khu Đảo Dấu				
63	Chân đê 72			450.000	225.000
64	Đảo Dấu			240.000	120.000

QUẬN ĐƯƠNG KINH

(Đơn vị tính: Đồng/m²)

Số TT	Tên đường, phố	Đoạn đường phố		Giá đất ở	Giá đất phi nông nghiệp
		Từ	Đến		
1	Phạm Văn Đồng (353 cũ - Cầu Rào - Đống Nền)	Cầu Rào theo đường 353 mới	Ngã 3 đường 353 cũ (Cây xăng Công ty Sao Đỏ)	4.000.000	2.000.000
2		Ngã 3 đường 353 cũ (Cây xăng Công ty Sao Đỏ)	Ngã 3 Ninh Hải	3.500.000	1.750.000
3		Ngã 3 Ninh Hải	Cây xăng đội 5 Nông trường Thành Tô	3.500.000	1.750.000
4		Cây xăng đội 5 Nông trường Thành Tô	Đến đường 402	3.000.000	1.500.000
5		Đường 402	Đến hết địa phận phường Hoà Nghĩa	2.700.000	1.350.000
6	Tuyến đường 353 cũ	Cầu Rào theo đường 353 cũ	Ngã 3 đường 353 mới (Cây xăng Công ty Sao Đỏ)	2.700.000	1.350.000
7	Đường 355 (Ninh Hải - Kiến An)	Ngã 3 Ninh Hải	Hết địa phận phường Anh Dũng	2.100.000	1.050.000
8		Hết địa phận phường Anh Dũng	Cổng vào UBND phường Hưng Đạo	1.800.000	900.000
9		Cổng vào UBND phường Hưng Đạo	Qua cổng UBND phường Hưng Đạo 300m	1.800.000	900.000
10		Qua cổng UBND phường Hưng Đạo 300m	Ngã 3 Đa Phúc	1.500.000	750.000
11		Ngã 3 Đa Phúc	Qua Ngã 3 Đa Phúc 300m	1.500.000	750.000
12		Qua Ngã 3 Đa Phúc 300m	Giáp địa phận Kiến An	1.300.000	650.000
13	Đường 401 (Đa Phúc đi Thị trấn Núi Đồi, Kiến Thụy)	Ngã 3 Đa Phúc	Về phía Kiến Thụy 300m	1.000.000	500.000
14		Cách ngã 3 Đa Phúc về phía Kiến Thụy 300m	Hết địa phận phường Đa Phúc	600.000	300.000
15	Đường 402 (Hoà Nghĩa đi Thị trấn Núi Đồi, Kiến Thụy)	Đường Phạm Văn Đồng	Về phía Kiến Thụy 200m	1.500.000	750.000
16		Về phía Kiến Thụy 200m	Cổng Lai	1.300.000	650.000
17		Cổng Lai	Hết địa phận phường Hoà Nghĩa	600.000	300.000
Các tuyến đường liên phường					

18	Tuyến đường	Giáp đường 355	Đi qua Chợ Hương đến giáp địa phận Kiến Thụy (Xã Đông Phương)	700.000	350.000
19	Tuyến đường	Từ đường 355 qua UBND phường Đa Phúc	Giáp địa phận Kiến An (đường Đồng Hoà)	700.000	350.000
20	Đường trục chính 355 đi các thôn: Phấn Dũng, Phấn Lộc, Tiểu Trà, Vọng Hải			500.000	250.000
21	Đường Kênh Hoà Bình	Đường Phạm Văn Đồng	Đến giáp địa phận Kiến Thụy	1.000.000	500.000
22	Đường trục Phú Hải phường Anh Dũng			1.500.000	750.000
23	Đường nhánh từ đường Phạm Văn Đồng theo trục đường thuộc phường Hoà Nghĩa đoạn sau 300m đầu			1.350.000	675.000
24	Đường nhánh từ đường Phạm Văn Đồng theo trục đường thuộc phường Hoà Nghĩa đoạn sau 300m đầu			800.000	400.000
25	Từ đường Phạm Văn Đồng đến UBND phường Anh Dũng			1.300.000	650.000
26	Các đường nhánh, đường liên phường (chỉ tính phần chiều rộng của đường có kết cấu bê tông hoặc rải nhựa)				
27	Các đường trục bê tông (hoặc rải nhựa) có chiều rộng mặt đường từ 4m trở lên			1.200.000	600.000
28	Các đường gỗ dăm, cấp phối, ... có mặt cắt trên 4m			400.000	200.000
29	Các đường trục bê tông (hoặc rải nhựa) có chiều rộng mặt đường từ 3m đến dưới 4m			1.000.000	500.000
30	Các đường gỗ dăm, cấp phối, ... có mặt cắt từ 3m đến dưới 4m			300.000	150.000
31	Các đường trục bê tông (hoặc rải nhựa) có chiều rộng mặt đường từ 2m đến dưới 3m			700.000	350.000
32	Các đường gỗ dăm, cấp phối, ... có mặt cắt dưới 3m			200.000	100.000
33	Các đường trục bê tông (hoặc rải nhựa) có chiều rộng mặt đường dưới 2m			500.000	250.000
Các lô nhà khu đô thị Anh Dũng (đường Phạm Văn Đồng)					
34	Các lô mặt đường nội bộ dự án nối với đường Phạm Văn Đồng			2.100.000	1.050.000
35	Các lô mặt đường nhánh còn lại trong dự án			1.800.000	900.000
Các lô nhà khu đô thị Anh Dũng (đường 355)					
36	Các lô mặt đường nội bộ dự án nối với đường 355			1.800.000	900.000
37	Các lô mặt đường nhánh còn lại trong dự án			1.500.000	750.000

Giá đất các ngõ thuộc đường phố các quận (trừ quận Đống Kinh)			
		Giá đất ở	Giá đất phi nông nghiệp
1	Ngõ thuộc đường phố loại 1	4.000.000	2.000.000
	Ngõ thuộc đường phố loại 2	3.500.000	1.750.000
	Ngõ thuộc đường phố loại 3	3.000.000	1.500.000
2	Ngõ thuộc đường phố loại 4	2.200.000	1.100.000
3	Ngõ thuộc đường phố loại 5	1.800.000	900.000
	Ngõ thuộc đường phố loại 6	1.500.000	750.000
	Ngõ thuộc đường phố loại 7	1.400.000	700.000
4	Ngõ thuộc đường phố từ loại 8	1.300.000	650.000
	Ngõ thuộc đường phố từ loại 9	1.200.000	600.000
	Ngõ thuộc đường phố từ loại 10	1.100.000	550.000
	Ngõ thuộc đường phố từ loại 11	1.000.000	500.000
5	(riêng Q. Kiến An và phường Nam Hải - Trảng Cát) Các ngõ thuộc đường phố từ loại 8 đến 11 được xác định giá chung	800.000	400.000
6	Các dự án phát triển nhà theo quy hoạch tại các quận với diện tích không bán mặt đường được tính tương đương theo giá ngõ các đường phố. Phương pháp tính như phụ lục II		

Ghi chú: Đối với các dự án xây dựng khu đô thị mới bằng nguồn ngân sách đang triển khai có các ngõ do dự án mở đường chạy cắt qua khi tính bồi thường, thì chỉ tính theo ngõ hiện trạng (theo sổ địa chính, địa bạ) không được tính là ngõ của đường mới mở

Ví dụ: Dự án Ngã 5 - Sân bay Cát Bi các ngõ trước khi dự án triển khai đi ra đường Đồng Khê. Khi dự án triển khai mở đường Lê Hồng Phong cắt qua ngõ đó thì không được xác định là ngõ của đường Lê Hồng Phong.

PHỤ LỤC SỐ 02
QUY ĐỊNH VỀ PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ VÀ GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
TẠI HUYỆN AN ĐƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số **2539** /2007/QĐ-UBND ngày **20** /12/2007 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Giá đất ở	Giá đất phi nông nghiệp
A	Giá đất thị trấn An Dương		
I Đường 351			
1	Từ giáp địa phận xã Nam Sơn đến đầu cầu Rế	1 800.000	900.000
2	Từ cầu Rế đến công huyện uỷ	2 500.000	1.250.000
3	Từ công huyện uỷ đến đầu cầu Vát tư nông, nghiệp	2 200.000	1.100.000
4	Từ cầu Vát tư nông nghiệp đến hết đất thị trấn	2 000.000	1.000.000
II Đường 208			
5	Từ giáp địa phận xã Lê Lợi đến Cầu Rế	1 500.000	750.000
6	Từ Cầu Rế đến Công bến than	2 000.000	1.000.000
7	Công bến than đến giáp địa phận xã An Đông	1 800.000	900.000
III Đường quanh hồ lổ		2 000.000	1.000.000
B	Giá đất ven trục đường giao thông		
I Quốc lộ 5 cũ			
8	Từ Công Trồng đến qua Chợ Hồ mới 100m	2 000.000	1.000.000
9	Từ qua chợ Hồ mới 100m đến lối rẽ XN gạch Kim Sơn	1 000.000	500.000
10	Từ lối rẽ vào XN gạch Kim Sơn đến giáp địa phận tỉnh Hải Dương	1 600.000	300.000
II Quốc lộ 5 mới			
11	Từ met giao thông KS Nghĩa Sơn đến giáp xã H. Hùng Vương	2 000.000	1.000.000
12	Từ Công Cải Tái đến ngã 3 Trường CN Cơ điện	6 000.000	3.000.000
13	Từ ngã 3 Trường CN Cơ điện đến cầu An Đông	6 500.000	3.250.000
III Đường Tôn Đức Thắng			
14	Cầu An Dương đến ngã 3 Trường Cơ Điện	7 000.000	3.500.000
IV Quốc lộ 10 mới			
15	Từ Cầu Kiền đến Cầu Gò (giáp phường Quỳnh Toàn)	1 800.000	900.000
16	Từ đường 5 cũ đến hết địa phận huyện An Dương (từ cầu Vượt đường 10 đến Cầu Trại Bạc huyện An Dương)	1 200.000	600.000
V Đường 351			
17	Từ phà Kiền đến Cầu Gò (giáp phường Quỳnh Toàn trừ QL 10 mới)	1 300.000	650.000
18	Từ Cầu Cánh đến đường sắt	1 800.000	900.000
19	Từ đường sắt đến giáp địa phận Thị trấn An Dương	1 800.000	900.000
20	Giáp Thị trấn An Dương (Trường Đảng) đến ngã 3 rẽ vào thôn Đào Yên	2 000.000	1.000.000
21	Từ ngã 3 rẽ vào thôn Đào Yên đến cầu Kiền An	1 600.000	800.000
VI Đường 208			

22	Từ Cổng Ngõ Dương đến cầu chui đường 10	600.000	300.000
23	Từ cầu chui đường 10 đến giáp Thị trấn An Dương	1.000.000	500.000
24	Từ giáp địa phận thị trấn An Dương đến cầu ngã 3 rẽ vào UBND xã An Đông cũ 100m	1.800.000	900.000
25	Từ cầu ngã 3 rẽ vào UBND xã An Đông cũ 100m đến ngã 4 Ac quy	2.000.000	1.000.000
26	Từ ngã 4 Ac quy đến cổng xí nghiệp 20-7 mới	1.800.000	900.000
27	Từ cổng XN 20-7 mới đến cầu Treo cũ	1.800.000	700.000
VII Đường-máng nước (Từ ngã 3 Trường Cơ Điện đến đường 351)			
28	Từ ngã 3 Trường Cơ Điện đến lối rẽ vào UBND xã An Đông cũ	1.800.000	900.000
29	Từ lối rẽ vào UBND xã An Đông đến giáp Thị trấn An Dương	1.800.000	750.000
30	Từ giáp xã An Đông đến đường 351	1.800.000	900.000
VIII Đường-mương An Kim Hải			
31	Từ đường 5 mới đến hết địa phận xã An Đông	1.800.000	900.000
32	Từ lối địa phận xã An Đông đến Cầu Đen (đường 351)	1.800.000	750.000
33	Từ Cầu Đen đến Cầu Nhu	1.000.000	500.000
34	Từ Cầu Nhu đến đường 208	600.000	300.000
IX Đường qua khu dân cư An Đông			
35	Các đường nối ra đường 208, máng nước, quốc lộ 5	1.800.000	900.000
36	Các đường nhánh nối với đường nối ra 208, máng nước, quốc lộ 5	1.800.000	750.000
X Các trục đường liên xã			
37	Từ lối rẽ vào chùa Càng đến lối rẽ vào XN gạch Kim Sơn (xã Lê Thiện)	1.800.000	500.000
38	Đường An Đông - Đồng Thái	1.800.000	600.000
39	Đường An Hưng - An Hồng	700.000	350.000
40	Đường An Hưng - Đại Bản	800.000	250.000
41	Đường Bắc Sơn - Tân Tiến - Lê Thiện	400.000	200.000
42	Đường Đặng Cương - Quốc Tuấn - Hồng Thái	150.000	125.000
43	Đường Hồng Thái - Đồng Thái	450.000	225.000
44	Đường Chợ Hố đến Hồng Phong (đường 5 - Đường 208)	400.000	200.000
C Giải đất dân cư nông thôn			
I Các xã ven đô loại I: Xã An Đông			
45	Đường trục xã có mặt cắt trên 3m	600.000	300.000
46	Đường nhánh có mặt cắt trên 3m đối với đường trục xã	400.000	200.000
47	Các khu vực còn lại của xã	250.000	125.000
Xã Lê Lợi			
48	Từ giáp địa phận xã Đặng Cương đến đường 208	650.000	325.000
49	Ngã 3 Tràng Duệ đi Trại Bạc	400.000	300.000
II Các xã ven đô loại II: xã Nam Sơn, An Hưng, Tân Tiến, Thị trấn An Dương			
50	Đường trục xã có mặt cắt trên 3m	500.000	250.000
51	Đường nhánh có mặt cắt trên 3m đối với đường trục xã	300.000	150.000
52	Các khu vực còn lại của xã	150.000	75.000

III	Các xã nông thôn loại I: An Hồng, thôn Tiến Phong (Đại Bản), thôn Phú Xá (Lê Thiện), Bắc Sơn (trừ khu vực đường 10)		
53	Đường trục xã có mặt cắt trên 3m	300.000	150.000
54	Đường nhánh có mặt cắt trên 3m đối với đường trục xã	200.000	100.000
55	Các khu vực còn lại của xã	50.000	75.000
IV	Các xã nông thôn loại II: Hồng Thái, Đông Thái, Lê Thiện (trừ thôn Phú Xá), Đại Bản (trừ thôn Tiến Phong), Đặng Cường, Lê Lợi		
56	Đường trục xã có mặt cắt từ 3m trở lên (tính cả lề đường)	300.000	150.000
57	Đường nhánh có mặt cắt trên 3m đối với đường trục xã	200.000	100.000
58	Các khu vực còn lại của xã	50.000	75.000
V	Các xã nông thôn loại III: An Hoà, Hồng Phong, Quốc Tuấn và thôn Đồng Viên, Duyên Hải của xã Đại Bản		
59	Đường trục xã có mặt cắt từ 3m trở lên (tính cả lề đường)	200.000	100.000
60	Đường nhánh có mặt cắt trên 3m đối với đường trục xã	50.000	75.000
61	Các khu vực còn lại của xã	20.000	60.000

PHỤ LỤC SỐ 03
QUY ĐỊNH VỀ PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ VÀ GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
TẠI HUYỆN AN LÃO

(Ban hành kèm theo Quyết định số **2539** /2007/QĐ-UBND ngày **20**/12/2007 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn tính: Đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Giá đất ở	Giá đất phi nông nghiệp
A	GIÁ ĐẤT THỊ TRẤN AN LÃO		
I	Đường Ngô Quyền		
1	Từ ngã tư thị trấn - Cầu Vàng	2.000.000	1.000.000
2	Cầu Vàng - hết địa giới thị trấn	1.400.000	700.000
II	Đường Trần Tử Văn		
3	Ngã tư - Ngã 3 xang dầu	2.000.000	1.000.000
4	Ngã 3 xang dầu - Địa phận xã An Thắng	1.200.000	600.000
III	Đường Lê Lợi		
5	Ngã 3 xang dầu đến Trường PTTH An Lão (đi tính lộ 157)	1.200.000	600.000
IV	Đường Nguyễn Văn Trỗi		
6	Ngã tư thị trấn đến cổng toà án	2.000.000	1.000.000
7	Cổng Toà án đến cầu Anh Trỗi	1.800.000	900.000
8	Cầu Anh Trỗi đến hết bệnh viện	1.200.000	600.000
9	Từ bệnh viện đến ngã 3 Khúc Chấn	900.000	450.000
10	Từ cầu Anh Trỗi đi Trung tâm GDTC (R=100m)	500.000	250.000
V	Đường Nguyễn Huệ		
11	Ngã tư thị trấn - ngo bệ tổng rẽ vào chợ Ruôn	1.800.000	900.000
12	Ngo bệ tổng rẽ vào chợ Ruôn đến Huyện đội	1.800.000	900.000
13	Huyện đội - hết địa giới thị trấn	1.200.000	600.000
VI	Các đường, gành lại trong khu vực thị trấn An Lão		
14	Đường bê tông, rải nhựa chiều rộng mặt đường từ 2,5m - 3m	400.000	200.000
15	Đường đi cấp phối, bê tông chiều rộng mặt đường từ 1,5m - 2,5m	200.000	100.000
16	Các vị trí khác (đất ở trong ngõ xóm)	150.000	75.000
B	GIÁ ĐẤT THỊ TRẤN TRƯỜNG SƠN		
I	Theo trực tính là 360 (Q1. 10 cũ)		
17	Hết địa giới xã An Thắng - mô Lương Khánh Thiện	600.000	300.000
18	Mô Lương Khánh Thiện đến UBND xã Trường Sơn	1.000.000	500.000
19	UBND xã Trường Sơn - Ngã 3 An Trạng	1.800.000	900.000
20	Ngã 3 An Trạng - Cổng Trường Sơn	1.800.000	900.000
21	Cổng Trường Sơn - Sân bay (giáp đất Kiến An)	2.000.000	1.000.000
II	Theo trực tính là 357		
22	Ngã 3 An Trạng - lối rẽ vào công ty Đồng Hiệp	2.000.000	500.000
23	Từ lối rẽ vào Công ty Đồng Hiệp đến hết XN TN Quang Đạt	1.000.000	500.000

24	Từ hẻm XN TÂN (Quang Dam đến hẻm địa giới thị trấn Trường Sơn	600.000	300.000
III Các vị trí còn lại (đất ở trong ngõ, xóm) Thị trấn Trường Sơn			
25	Đường bê tông, nhựa chiều rộng mặt đường từ trên 2,5 - 3m	300.000	150.000
26	Đường đá cấp phối, bê tông chiều rộng mặt đường từ 1,5 - 2,5m	200.000	100.000
27	Các vị trí khác (đất ở trong ngõ xóm)	150.000	75.000
C GIÁ ĐẤT VẼN TRỰC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
I Trục quốc lộ 19 mới chạy qua địa bàn An Lão (Từ cầu Trầm Bạc đến cầu Cầu)			
28	Từ cầu Trầm Bạc đến cây xăng Bào An	1.000.000	500.000
29	Từ cây xăng Bào An đến ngã 4 Quang Thanh	1.200.000	600.000
30	Đoạn từ ngã 4 Quang Thanh đến cách chợ Kênh 100m	1.200.000	600.000
31	Tiếp theo qua chợ Kênh 100m	1.400.000	700.000
32	Từ cách chợ Kênh 100m đến lô cốt	900.000	450.000
33	Từ lô cốt đến Cầu Cầu	550.000	275.000
II Theo trục tỉnh lộ 360 (QL 10 cũ)			
34	Đoạn từ ngã 4 Quang Thanh đến địa giới thị trấn An Lão	1.200.000	600.000
35	Từ hẻm thị trấn An Lão (địa phận An Thắng) đến địa phận Thị trấn Trường Sơn	800.000	400.000
III Theo trục tỉnh lộ 357			
36	Từ hướng P. TH An Lão - Trại xá An Tiến	1.000.000	500.000
37	Trại xá An Tiến đến địa phận thị trấn Trường Sơn	500.000	250.000
IV Trục tỉnh lộ 354 (Kiến An - Cầu Nguyệt - Phà Khuê)			
38	Từ địa phận Kiến An đến Cầu Nguyệt	2.000.000	1.000.000
39	Cầu Nguyệt đến qua ngã 3 Quán Rẻ 100m	1.300.000	650.000
40	Từ qua ngã 3 Quán Rẻ 100m đến hẻm chợ Thái	1.100.000	550.000
41	Qua chợ Thái đến bến phà Khuê	900.000	450.000
D GIÁ ĐẤT ĐÀN CU NÔNG THÔN			
Đường 302 (Kênh quán Chùng)			
42	_ Điểm nút Quán Chùng (L = 200m)	350.000	275.000
43	_ Điểm nút Kênh (L = 200m)	350.000	275.000
44	_ Trung tâm UBND xã Tân Viên (R=100m)	350.000	275.000
45	Các vị trí còn lại của đường 302	400.000	200.000
46	Đường 402, đường 405	300.000	250.000
47	Đường 301, đường 303, đường 304, đường 305, đường 316	200.000	150.000
48	Đường liên xã Mỹ Đức - An Thọ	400.000	200.000
49	Đường ngã 3, Khúc Gián đi QL 10 mới	400.000	200.000
50	Đường từ QL 10 mới vào khu di tích núi Voi	1.500.000	175.000
Các vị trí đường còn lại			
51	_ Đường rải nhựa, chiều rộng mặt đường từ trên 2,5 đến 3m	300.000	150.000
52	_ Đường đá cấp phối, bê tông chiều rộng mặt đường từ trên 2m đến 2,5m	150.000	75.000
53	_ Các vị trí còn lại (đất ở trong ngõ, xóm)	100.000	50.000

PHỤ LỤC SỐ 04
QUY ĐỊNH VỀ PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ VÀ GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
TẠI HUYỆN BẠCH LONG VỊ

Bị n hành kèm theo quyết định số **2539/QĐ-UBND** ngày **20** tháng **12** năm **2017** của UBND TP Hải Phòng

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Giá đất ở	Giá đất phi nông nghiệp
A	Khu vực I (Diện tích đất trong Khu dịch vụ hậu cần nghề cá có một phía giáp đường tuyến II hoặc giáp Bờ Âu Cảng và khu neo đậu tàu Bạch Long Vĩ)		
1	Tuyến I (từ sau chỉ giới giao thông đến 30m)	2.000.000	1.000.000
2	Tuyến II (từ mét thứ 31 đến mét thứ 100)	1.200.000	600.000
3	Tuyến III (từ sau mét thứ 100)	800.000	400.000
B	Khu vực II (Diện tích đất còn lại trong khu hậu cần nghề cá Bạch Long Vĩ)		
4	Tuyến I (từ sau chỉ giới giao thông đến 30m)	1.200.000	600.000
5	Tuyến II (từ mét thứ 31 đến mét thứ 100)	720.000	360.000
6	Tuyến III (từ sau mét thứ 100)	480.000	240.000

PHỤ LỤC SỐ 05
QUY ĐỊNH VỀ PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ VÀ GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
TẠI HUYỆN CÁT HẢI

(Ban hành kèm theo Quyết định số **2539** /2007/QĐ-UBND ngày **20**/12/2007 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Số TT	Tên đường phố	Đơn vị tính: Đồng/m ²	
		Giá đất ở	Giá đất phi nông nghiệp
A	Giá đất dân cư nông thôn		
I	Các xã <u>đồng bằng</u> (Khu vực Cát Hải)		
	Đường huyện		
1	Đường huyện tuyến 1 ngã 3 đi Đồng Bài - Phả Ninh.Tiếp	500.000	250.000
2	Đường huyện tuyến 2	250.000	125.000
3	Đường huyện tuyến 3	150.000	75.000
	Đường xã		
4	Đường xã tuyến 1	200.000	100.000
5	Đường xã tuyến 2	150.000	75.000
6	Đường xã tuyến 3,4	100.000	50.000
II	Các xã <u>núi</u> (Khu vực Cát Bà)		
	Đường huyện		
7	Đường huyện tuyến 1	500.000	250.000
8	Đường huyện tuyến 2	300.000	150.000
9	Đường huyện tuyến 3	200.000	100.000
	Đường xã		
10	Đường xã tuyến 1	250.000	125.000
11	Đường xã tuyến 2	200.000	100.000
12	Đường xã tuyến 3,4	150.000	75.000
B	Giá đất dân cư thị trấn Cát Bà		
13	Từ lối ra cổng chính chợ Cát Bà đến đầu Tunnel Đình	7.000.000	3.500.000
14	Đường vòng Tunnel Đình	4.500.000	2.250.000
15	Từ Tunnel Đình đến hết Công ty Hải Nam	7.000.000	3.500.000
16	Từ Công ty Hải Nam đến hết kho Hải sản cũ	4.000.000	2.000.000
17	Khu vực Cảng cá Cát Bà	5.000.000	2.500.000
18	Từ ngã ba cảng cá đến công ty lương thực cũ	8.000.000	4.000.000
19	Từ Công ty lương thực cũ đến Chi Cục Thuế	5.000.000	2.500.000
20	Từ chi cục thuế đến công an huyện	4.000.000	2.000.000
21	Từ công an huyện đến ngã 3 Thị trấn Cát Bà	5.000.000	2.500.000
22	Từ ngã 3 qua áp đến hết cửa hàng xăng dầu (gần huyện uỷ)	5.000.000	2.500.000
23	Từ cửa hàng xăng dầu đến nhà ông Trương Văn Sơn (ngã 3 lên Trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi)	4.000.000	2.000.000
24	Từ nhà ông Sơn đến hết công ty xây dựng cũ	3.000.000	1.500.000
25	Từ công ty xây dựng đến qua Đài liệt sỹ áng văn 20.0m	3.000.000	1.500.000
26	Từ đài liệt sỹ dài hết sỹ 200m đến ngã 3 văn đơn vị hải quân	3.000.000	1.500.000

27	Từ ngã ba ăng sô đến chân dốc ăng sô đi xã Trán, Châu	3.000.000	1.500.000
28	Từ ngã 3 đơn vị hải quân đến chân dốc bà Thà	2.500.000	1.250.000
29	Từ ngã 3 Thị trấn Cát Bà đến Ngân hàng Cát Bà	4.000.000	2.000.000
30	Từ ngân hàng đến máy bơm ăng và	2.000.000	1.000.000
31	Từ ngân hàng cát bà đến ngã 3 núi 1 Bèo	3.000.000	1.500.000
32	Từ ngã 3 dốc bèo núi 1 đến Nhà nghỉ Hải Yến	3.000.000	1.500.000
33	Từ Nhà nghỉ Hải Yến đến cầu bến bèo	5.000.000	2.500.000
C Giá đất dân cư khu Cảng Cá - Cát Bà			
34	Từ ngã 3 Chùa Đông đến Khách Sạn Hoàng Hương	11.000.000	5.500.000
35	Từ ngã 3 Chùa Đông đến 100m	10.000.000	5.000.000
36	Từ mét thứ 101 đến Cát Cò 3	7.000.000	3.500.000
37	Khu vực từ ngã 3 Chùa Đông đến Cát Cò 1	8.000.000	4.000.000
38	Từ hai bên đường KS Hoàng Hương đến nhà khách công an	10.000.000	5.000.000
39	Từ ngã 3 Khách sạn Mặt trời và biển đến hết Nhà khách UBND huyện	10.000.000	5.000.000
40	Từ ngã 3 Hoàng Hương đến hết đồn 54	11.000.000	5.500.000
41	Từ ngã 3 bưu điện (cảng) đến hết KS Mặt trời và biển	10.000.000	5.000.000
42	Đoạn từ ngã 3 KS Mặt Trời và biển đến hết Trường tiểu học Chu Văn An	8.000.000	4.000.000
43	Từ Trường Chu Văn An đến cột điện cao thế 281 - K1	5.000.000	2.500.000
44	Từ cột cao thế 281 đến nhà khách công an	7.000.000	3.500.000
45	Từ đồn biên phòng 54 đến ngã 3 Cảng Cá	10.000.000	5.000.000
46	Lô 2 vòng cụt sau núi 1	2.200.000	1.100.000
47	Từ ngã 3 Núi 1 Bèo đến nhà ông Nhí	2.200.000	1.100.000
D Giá đất dân cư thị trấn Cát Hải			
48	Khu vực bến Gôi đến hết trạm thuế Cát Hải	800.000	400.000
49	Từ trạm thuế đến Bệnh viện Cát Hải	600.000	300.000
50	Từ Bệnh viện đến đầu đường Trường PTCS - TT Cát Hải	1.000.000	500.000
51	Từ văn phòng 2 đến hết bưu điện	800.000	400.000
52	Từ điểm rẽ vào Trường PTCS - TT Cát Hải đi Đồn 4 Bãi	500.000	250.000
53	Đường 2K Cát Hải	600.000	300.000

PHỤ LỤC SỐ 06
QUY ĐỊNH VỀ PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ VÀ GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
TẠI HUYỆN KIẾN THUY

(Ban hành) kèm theo Quyết định số **2539** /2007/QĐ-UBND ngày **20**/12/2007 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Giá đất ở	Giá đất phi nông nghiệp
A	GIÁ ĐẤT THỊ TRẤN		
I	Đường 401		
1	Từ địa phận xã Đại Đồng đến Cầu Đen	600.000	300.000
2	Từ Cầu Đen đến cách ngã 3 bến xe 300m	800.000	400.000
3	Từ cách ngã 3 bến xe 300m đến Cổng Vịt	1.000.000	500.000
4	Từ Cổng Vịt về phía Cổng Mới 300m	800.000	400.000
5	Cách Cổng Vịt 100m đến Cổng Mới	600.000	300.000
6	Cổng Mới đến hết địa phận thị trấn	400.000	200.000
II	Đường 402		
7	Từ ngã 4 Tây Lĩnh (ông Đình) đến giáp đất Thị trấn	800.000	400.000
8	Từ giáp Mina Tân đến Cổng Vịt	900.000	450.000
9	Ngã 3 bến xe đến hết địa phận thị trấn (giáp Thanh Sơn)	2.000.000	1.000.000
10	Từ giáp đất Thanh Sơn đến đầu núi Trà Phương	1.000.000	500.000
11	Đường nhánh 1 & 2 vào thôn Xuân La, Cẩm La, Cẩm Hoàn	300.000	150.000
12	Đường từ ngã 3 huyện đội đến đường qua đèo Núi Đồi	500.000	250.000
13	Đường qua đèo Núi Đồi đến ngã 3 bệnh viện Kiến Thụy	400.000	200.000
14	Đường từ ngã 4 trạm điện đến nghĩa địa Tân Lĩnh	1.000.000	500.000
15	Từ ngã 3 tượng đài Kim Sơn đến cổng xuất khẩu	1.500.000	750.000
16	Từ cổng xuất khẩu đến chùa Bà Sét	500.000	250.000
III	Đường 405		
17	Từ ngã 3 Bách Hoá qua chợ đến ngã 3 Trường cấp III Kiến Thụy	2.000.000	1.000.000
18	Từ ngã 3 Trường cấp III đến Cổng bệnh viện	1.500.000	750.000
19	Cổng bệnh viện đến hết địa phận Thị Trấn	1.000.000	500.000
20	Các đường nội bộ khu vực Nhà văn hoá, Phòng giáo dục	1.000.000	500.000
21	Đất khu dân cư Thọ Xuân	300.000	150.000
22	Đường từ cộng đồng chính chợ Đồi ra bờ sông Đa Độ	1.000.000	500.000
23	Đường nhánh từ huyện đội đi bờ ruộng cổng xuất khẩu	200.000	100.000
24	Đường nhánh cổng xuất khẩu đi trường phổ thông dân lập đến ngân hàng	500.000	250.000
25	Đất khu dân cư Cẩm Xuân	200.000	100.000
C	Giá đất dân cư nông thôn		
I	Đường 401 (Đa Phúc - Bàng La)		
26	Từ bãi địa phận Dương Kinh (Đa Phúc) - Giáp Thị Trấn	700.000	350.000
27	Từ giáp Thị trấn đến cổng trạm điện Tân Sơn	400.000	200.000

28	Từ chợ Tân Phong về 2 phía 100m theo đường 401	500.000	250.000
29	Cổng trạm điện Tú Sơn đến UBND xã Tú Sơn 200m	600.000	300.000
30	UBND xã Tú Sơn đến qua chợ Tú Sơn 200m	2.000.000	1.000.000
31	Từ qua chợ Tú Sơn 200m tiếp đến Bàng La	600.000	300.000
II Đường 402 (Mình Tân - Du Lễ)			
32	Từ địa phận xã Minh Tân đến ngã 3 đường vào UBND xã Minh Tân	800.000	400.000
33	Từ ngã 3 đường vào UBND xã Minh Tân đến ngã 4 thôn Tân Linh	500.000	250.000
34	Từ ngã 3 Núi Trà Phương đến hết địa bàn Kiến Quốc	500.000	250.000
35	Rẽ sang 2 phía Chợ Mỏ, Chợ Du Lễ về 2 phía mỗi phía 100m	600.000	300.000
36	Từ ngã 4 chợ Mỏ đến qua UBND xã Ngũ Phúc 300m	400.000	200.000
III Đường 403 (Động Nền - Đoàn Xá)			
37	Đoạn 100m đầu tiên	800.000	400.000
38	Sau 100m đầu tiên đến dốc Lã Xá	600.000	300.000
39	Đầu dốc Lã Xá đến Bưu điện Tú Sơn	1.000.000	500.000
40	Từ Bưu điện Tú Sơn qua ngã 4 Tú Sơn 200m	1.500.000	750.000
41	Tiếp theo đến cách cổng chợ Đại Hợp 200m	800.000	400.000
42	Từ cổng chợ về 2 phía mỗi phía 200m	1.500.000	750.000
43	Tiếp theo đến cổng Đại Hợp	800.000	400.000
44	Từ cổng Đại Hợp đến chân đê Nam Hải - Đoàn Xá	600.000	300.000
IV Đường 404 (Ngã 3 Núi Trà Phương - Đoàn Xá)			
45	Giá chung toàn tuyến	450.000	225.000
46	Chợ Đại Hà về 2 phía mỗi phía 100m	800.000	400.000
47	Ngã 4 Tân Trào - Đại Hà - Ngũ Đoan về 4 phía mỗi phía 200m	800.000	400.000
48	Từ cách ngã 4 Tân Trào - Đại Hà - Ngũ Đoan 200m đến trạm xã Tân Trào	500.000	250.000
49	Từ Trạm xã Tân Trào đến phà Dương áo	350.000	175.000
50	Từ cách ngã 4 Tân Trào - Đại Hà - Ngũ Đoan 100m đến UBND xã Ngũ Đoan	500.000	250.000
51	Từ UBND xã Ngũ Đoan đến thôn Đồng Dối	300.000	150.000
V Đường 405 (Thị trấn Núi Đồi - Thuận Thiên)			
52	Giá chung toàn tuyến	700.000	350.000
53	Từ hết Thị trấn qua ngã 3 Tam Kiệt - cách ngã 3 Tam Kiệt 100m	800.000	400.000
54	Từ UBND xã Hữu Bằng, UBND xã Thuận Thiên về 2 phía mỗi phía 200m	800.000	400.000
VI Các tuyến đường Liên Xã			
55	Từ chợ Tân Phong qua thôn Lão Phú đến giáp Hợp Đức	400.000	200.000
56	Từ giáp Hợp Đức qua thôn Kinh Trục đến giáp đường 401	400.000	200.000
57	Từ ngã 3 Đức Phong qua UBND xã Đại Đồng đến chợ xã Đồng Phương	400.000	200.000
58	Đường Nam Hoà Đình cũ giáp Đường Kinh Trục đường 401	500.000	250.000
Giá đất các khu vực còn lại			
59	Đường rải nhựa, bê tông (hoặc cấp phối) rộng trên 6m	300.000	150.000
60	Đường rải nhựa, bê tông (hoặc cấp phối) rộng từ 3 - 6m	200.000	100.000
61	Đường rải nhựa, bê tông (hoặc cấp phối) rộng dưới 3m	150.000	75.000

PHỤ LỤC SỐ 07
QUY ĐỊNH VỀ PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ VÀ GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
TẠI HUYỆN THỦY NGUYÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số **2139/2007/QĐ-UBND** ngày **30/12/2007** của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: **Đồng/m²**

Số TT	Tên đường phố	Giá đất ở	Giá đất phi nông nghiệp
A	GIÁ ĐẤT THỊ TRẤN		
I	Tại trấn Núi Đèo		
1	Từ Trụ sở huyện Hội phụ nữ đến giáp Cầu Lầy	3.500.000	1.750.000
2	Từ cầu Tây đến giáp Thủy Đường	4.000.000	2.000.000
3	Từ Cầu Tây đến cửa UBND xã Thủy Sơn	3.000.000	1.500.000
4	Từ Ngã 4 Đường 10 cũ cắt đường Máng nước đến lối rẽ vào cơ sở II Trường Dân lập Nam Triều	3.000.000	1.500.000
5	Từ Trụ sở điện lực Thủy Nguyên đến ngã 3 thôn Trường Sơn - Thủy Đường	2.000.000	1.000.000
6	Từ ngã Dũ đến giáp xã Thủy Đường (đường mang nước)	1.500.000	250.000
7	Từ giáp cơ quan Huyện ủy đến Trại chăn nuôi cũ	1.500.000	250.000
8	Từ Đường 10 cũ đi vào khu Gò Gai	1.000.000	500.000
9	Đường từ chân dốc Núi Đèo vào khu Đồng Cau	1.500.000	750.000
II	Tại trấn Minh Đức		
10	Từ cổng Nhà máy Sita chữa tàu biển Phà Rừng qua cổng chợ cũ đến ngã 4 (lối rẽ vào phòng khám đa khoa)	1.500.000	750.000
11	Từ cổng Nhà máy sửa chữa tàu biển Phà Rừng đến ngã 3 (lối rẽ đi Nhà máy Xi măng Hải Phòng)	1.500.000	750.000
12	Mặt đường nhựa còn lại	1.500.000	750.000
13	Ngã 3 (lối rẽ đi Nhà máy Xi măng Hải Phòng) đến cầu Trảng Kênh	1.000.000	500.000
14	Ngã 3 đến Nhà máy Xi măng Chínfog	1.000.000	500.000
15	Đường trục từ Ngã tư Đa khoa đến dốc Đồng Làn	800.000	400.000
16	Đường từ ngã 4 khu điện đến cầu sang Núi Mọc	800.000	400.000
17	Đường từ cầu Núi Mọc đến giáp xã Minh Tân	1.500.000	250.000
18	Đất c. những đoạn còn lại	1.500.000	250.000
B	Giá đất ven trục đường giao thông		
I (19)	Từ cầu Đá Bạc đến Cầu Kiến (Đường 10 mới)	1.200.000	600.000
II	Tuyến Bến Bình - Phà Rừng		
20	Từ cầu Bình đến trụ sở Huyện hội phụ nữ	2.500.000	1.250.000
21	Từ giáp Thị trấn Núi đèo đến cầu sưa An Lư	3.000.000	1.500.000
22	Từ giáp cầu sưa An Lư đến bến phà Rừng	2.000.000	1.000.000
23	Bến Bình đến ngã 4 tiếp giáp với đường Cầu Bình - Núi Đèo	1.500.000	750.000
III	Đường 35I		
24	Từ cửa UBND xã Thủy Sơn đến ngã 3 đường 10 mới	2.500.000	1.250.000
25	Từ ngã tư đường 10 mới đến ngã 3 Trại Xá	1.500.000	750.000

26	Từ ngã 3 Trinh Xá đến bến phà Kiến cũ (từ Quốc Lộ 10 mới)	1.000.000	500.000
27	Đường bao phía Bắc Thị trấn Núi Đèo (từ cổng UBND xã Thủy Sơn đến Quốc lộ 10 mới)	1.500.000	750.000
28	Đường từ Cổng UBND xã Thủy Sơn xuống xóm A (tuyến giáp ranh Thị Trấn Núi Đèo và xã Thủy Sơn)	1.200.000	600.000
IV Đường 352			
29	Từ giáp ngã 3 Trinh Xá đến cầu Si Cao Nhân	1.000.000	500.000
30	Từ giáp cầu Si Cao Nhân đến cửa UBND xã Kỳ Sơn	800.000	400.000
31	Từ giáp cửa UBND xã Kỳ Sơn đến bến phà Lai Xuân	500.000	250.000
C Giá đất dân cư nông thôn			
I Tuyến Cầu Đen, Hoa Động, Thiên Hương			
32	Từ giáp Cầu Đen, Hoa Động đến giáp Lâm Động	1.000.000	500.000
33	Đường từ bến đò Lâm Động đến cổng UB xã Lâm Động	400.000	200.000
34	Đường trục từ Lâm Động đến Đình làng xã Hoàng Động	600.000	300.000
35	Từ Lâm Động đến giáp ngã 3 Trinh Xá - Thiên Hương	800.000	400.000
36	Từ cầu Huế đến giáp đường liên xã Hoa Động - Thiên Hương	600.000	300.000
37	Từ UBND xã Tân Dương đến UBND xã Dương Quan	600.000	300.000
Tuyến đường đi đò Dinh			
38	Từ ngã 3 đường 352 qua cổng Vẹt đến UBND xã Phú Ninh	400.000	200.000
39	Đường Vẹt Khê từ đầu núi Vẹt đi An Sơn	200.000	100.000
40	Từ UBND xã Phú Ninh đến bến đò Dinh An Sơn	200.000	150.000
Đường trục xã Hợp Thành			
41	Đường trục Hợp Thành từ đường 352 đến cổng UB xã Hợp Thành	200.000	100.000
II Tuyến từ cổng cơ sở II Trường dân lập Nam Triệu đến ngã 3 Kênh Giang (đường 10 mới)			
142		1.500.000	750.000
III Tuyến từ Ngã Lã - Lập Lễ			
43	Từ ngã 3 Bưu điện Ngã Lã đến giáp Phả Lễ	500.000	250.000
44	Đường 10 cũ đi vào Khuông Lư xã Ngã Lã	200.000	100.000
45	Từ giáp Phả Lễ đến Bến cá Mát Róng - Lập Lễ	350.000	175.000
46	Từ đường 10 cũ qua Trảng than đến UBND xã Phục Lễ	600.000	300.000
IV Tuyến từ ngã 3 cầu Giá qua UBND xã Kênh Giang đến sân vận động xã Quảng Thành			
147		200.000	100.000
48	Đường từ Cổng Chu ngã 3 QL 10 mới đi Trà Sơn - Đường 352	200.000	100.000
V (49) Tuyến từ chợ Tổng Lưu Kiếm đến đập Lò Nồi			
50	Từ đập Lò Nồi đến giáp Minh Đức	300.000	150.000
		200.000	100.000
VI Tuyến Trung Hà - Hoà Bình - Kênh Giang			
		200.000	100.000
VII Tuyến đường mương nước từ ngã tư Tân Dương đến Núi Đèo			
		400.000	200.000
VIII Tuyến đường Lưu Kiếm - Liên Khê - Lai Xuân			
		200.000	100.000
IX Tuyến đường Gia Minh - Gia Đức			
54	Đường 10 mới vào hết xã Gia Minh	600.000	300.000
55	Đường từ Gia Minh vào hết xã Gia Đức	400.000	200.000
56	Đường 10 đến tới rẽ cổng UBND xã Lưu Kỳ	200.000	100.000

X (57)	Từ ngã 3 Tỉnh lộ 352 qua UBND xã Cao Nhân đến giáp bờ đê thôn Thái Lai - Xã Cao Nhân	200.000	100.000
XI (58)	Tuyến đường từ quốc lộ 10 cũ (hệ nhà ông Tư cũ) đến UBND xã Tam Hưng	600.000	300.000
XII (59)	Tuyến đường từ quốc lộ 10 đến cổng Nhà máy đóng tàu Nam Triệu - UBND xã Tam Hưng, UBND xã Phục Lễ	600.000	300.000
XIII (60)	Đoạn từ ngã 4 quốc lộ 10 (huyện uỷ cũ) đến Cầu Trịnh Xá	200.000	100.000
XIV (61)	Giá đặt von đường còn lại	150.000	75.000

PHỤ LỤC SỐ 08
QUY ĐỊNH VỀ PHÂN LOẠI ĐƯỜNG, PHỐ VÀ GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
TẠI HUYỆN TIỀN LÃNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số **2539** /2007/QĐ-UBND ngày **10** /12/2007 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: **Đồng/m²**

Số TT	Tên đường phố	Giá đất ở	Giá đất phi nông nghiệp
A	GIÁ ĐẤT THỊ TRẤN		
I	Ngã 3 Bàu điện - Bến Khố		
1	Ngã 3 Bàu điện - Chợ Dời	3.000.000	1.500.000
2	Chợ Dời - Ngõ Dốc	3.500.000	1.250.000
3	Ngõ Dốc - Cầu Đen	2.000.000	1.000.000
4	Cầu Đen - Đê sông Khố	1.800.000	900.000
II	Ngã 3 Bàu điện - Cầu Hàn		
5	Ngã 3 - Cầu huyện đội	2.500.000	1.250.000
6	Cầu huyện đội - Đường Rong	2.200.000	1.100.000
III	Ngã 3 Bàu điện - Đường 10		
7	Ngã 3 Bàu điện - Trạm điện (đường vào Phú Lễ)	2.200.000	1.100.000
8	Trạm điện - Cầu cá	2.000.000	1.000.000
IV	Cầu Đen - Cầu Róc Vĩnh Quang		
9	Cầu Đen - Cầu Triều Đông	1.800.000	900.000
10	Cầu Triều Đông - Cầu chè	1.500.000	750.000
11	Cầu chè - Hết thị trấn	1.000.000	500.000
V	Cầu Triều Đông - Khu VI (Hết đường trục trong Đồng Cầu)		
12	Cầu Triều Đông - Đồng Cầu (Khu VI đường trục thị trấn)	1.600.000	300.000
VI	Cầu Triều Đông - Bến vua		
13	Cầu Triều Đông - Ngõ Dốc	1.200.000	600.000
14	Ngõ Dốc - Cách chợ huyện 50m	1.500.000	750.000
15	Cách chợ huyện 50m - qua chợ huyện 50m	1.800.000	900.000
16	Qua chợ 50m - Ngã 4 huyện	1.800.000	900.000
17	Đường công chợ Dời phía Nam (đường trục vào chợ)	1.800.000	900.000
18	Ngã tư Huyện - Bến vua	1.200.000	600.000
VII	Khu vực khác		
19	Đường ngang cả khu vực trung tâm	1.000.000	500.000
20	Đường trạm điện khu 2	1.000.000	500.000
21	Ngõ khu trung tâm; đường lô mả công chợ	1.600.000	300.000
22	Đường ngõ dốc	1.600.000	300.000
23	Đường vào trường C.S.T.H Thị trấn	1.600.000	300.000
24	Đường vào nhà văn hoá khu 4 - Thị trấn	500.000	250.000
25	Từ đường trục thị trấn ra đường 354 của khu 3, khu 6	1.400.000	200.000

26	Cầu huyện đến cầu khu 1	500.000	250.000
27	Ngõ khoi vực trung tâm	400.000	200.000
28	Ngõ khoi vực khác	200.000	100.000
29	Cầu Huyện đội - Cầu Bình Minh	500.000	250.000
30	Dàn khác còn lại	150.000	75.000
B. Giá đất ven trục đường giao thông			
I. Tuyến ngã 3 Bưu điện - Cầu Hàn			
31	Đường Rõ ràng - cách chợ Đám 50m	1.200.000	600.000
32	Cách chợ Đám 50m đến qua chợ Đám 50m	1.500.000	750.000
33	Qua chợ Đám 50m đến Cầu Đám	800.000	400.000
34	Cầu Đám đến Cầu Hàn	400.000	200.000
35	Cầu Đám - UBND xã Kiến Thiết	400.000	200.000
36	UBND xã Kiến Thiết - Cầu Đám	400.000	200.000
II. Ngã 3 Bưu điện - Đường 10			
37	Cầu cá - Ngã 3 đi Tiên Thanh	800.000	400.000
38	Ngã 3 đi Tiên Thanh - Cầu thôn Ngăn Cầu	600.000	300.000
39	Cầu thôn Ngăn Cầu - Cầu sông mới	500.000	250.000
40	Cầu sông mới - Cách ngã 4 đường 10 và đường 25 là 50m	500.000	250.000
III. Tuyến Tiên Cựu - Quý Cao			
41	Ngã 4 Hoà Bình về 2 phía đường 10 bán kính 200m	1.700.000	850.000
42	Ngã 4 đường 10 và đường 25 về 2 phía đường 25 là 50m	1.000.000	500.000
43	Các đoạn còn lại thuộc đường 10	1.000.000	500.000
44	Ngã 4 đường 10 và đường 25: từ 50m đến đường vào Th. Giang Khẩu	400.000	200.000
45	Đường quốc lộ 10 cũ và đường 191	200.000	100.000
C. Giá đất dân cư nông thôn			
I. Tuyến Cầu Đen - Cầu Rộc Vĩnh Quang			
46	Hết Thị trấn - Trường THPT Toàn Thắng	600.000	300.000
47	Trường THPT Toàn Thắng - Cách chợ Đông Quy 50m	800.000	400.000
48	Cách chợ Đông Quy 50m - Qua chợ Đông Quy 50m	1.200.000	600.000
49	Qua chợ Đông Quy - Đường rẽ vào Tự Tiến	1.000.000	500.000
50	Đường rẽ vào Tự Tiến - Trạm điện 35KV	500.000	250.000
51	Trạm điện 35KV - Qua chợ Trù 50m	800.000	400.000
52	Qua chợ Trù 50m - Quán Chày	400.000	200.000
53	Quán Chày - Cách cầu Dương áo 50m	400.000	200.000
54	Cách cầu Dương áo 50m - Hết bưu điện	800.000	400.000
55	Hết Bưu điện - Thái Hoà	600.000	300.000
56	Thái Hoà - cầu Rộc Vĩnh Quang	400.000	200.000
II. Quán Chày - Cổng 4			
57	Quán Chày - ngã 4 vào Chùa Bắc Hưng	500.000	250.000
58	Ngã 4 Bắc Hưng - UBND xã Nam Hưng	800.000	400.000

59	1.BKĐ xã Nam Hưng - phòng khám 4	600.000	300.000
60	Phòng khám 4 - đề biến	400.000	200.000
III Đường liên xã			
61	Cầu Lộ - Bến Sĩa	300.000	150.000
62	Cầu Phú Hoà - UBND xã Tiên Hưng	300.000	150.000
63	UBND xã Tiên Hưng - đến biên phòng 46	300.000	150.000
64	Cầu Dương ảo - Phà Dương ảo	400.000	200.000
65	Ngã 1 Đông Hưng - Ngã 4 Tiên Hưng	300.000	150.000
66	Đường Liên xã	300.000	150.000
IV Đất có hạ tầng mang tính chất nông thôn			
67	Các trục đường liên thôn, xã	200.000	100.000
68	Các trục đường xóm (thôn) + Đường 10 cũ và đường 191 cũ	150.000	75.000
69	Đất gặt chu vực khác trong khu dân cư	120.000	60.000

PHỤ LỤC SỐ 09
QUY ĐỊNH VỀ PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ VÀ GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
TẠI HUYỆN VINH BẢO

(Ban hành kèm theo Quyết định số **2539** /2007/QĐ-UBND ngày **29**/12/2007 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: **Đồng/m²**

Số TT	Tên đường phố	Giá đất ở	Giá đất phi nông nghiệp
A	GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG		
1	Quốc lộ 17 (Đường 17 A cũ)		
1	Cầu Lắm Thôn - Trường Đông	1.200.000	600.000
2	Trường Đông - Nhà ông Phẩm	1.400.000	700.000
3	Nhà ông Phẩm - Ngàn bằng	1.700.000	850.000
4	Từ Ngàn bằng đến Cầu Mực	3.000.000	1.500.000
5	Cầu Mực đến cầu giao thông	1.800.000	900.000
6	Cầu giao thông - Ngã 3 Thương điền	1.400.000	700.000
7	Ngã 3 Thương điền - Ngã 3 Cúc Phở	1.400.000	700.000
8	Ngã 3 Cúc Phở - Cầu Đông	900.000	450.000
9	Cầu Đông - Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	1.000.000	500.000
10	Từ Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm - Trạm thuế Nam An	1.200.000	600.000
11	Từ Trạm thuế Nam An - Đa khoa Nam An	2.500.000	1.250.000
12	Từ Đa khoa Nam An - Cầu Chiến Lược	1.800.000	900.000
13	Cầu Chiến Lược - Cách 300m cầu Chiến Lược phía UBND xã Vinh Tiến	500.000	250.000
14	Từ cách Cầu Chiến Lược 300m - UBND xã Vinh Tiến	500.000	250.000
15	Từ UBND xã Vinh Tiến - Chùa Thái	450.000	225.000
16	Chùa Thái - Cổng 1 Thôn Dương	300.000	150.000
17	Cầu Liễn Thôn - Ngã 3 đi Hùng Tiến	800.000	400.000
18	Ngã 3 đi Hùng Tiến - Cách thị tứ Vinh Long 100m	700.000	350.000
19	Thị tứ Vinh Long bán kính 100m (Trung tâm là chợ Hà Phương)	1.800.000	900.000
20	Cách thị tứ Vinh Long 100m - Chanh Chừ	500.000	250.000
H	Đường 10		
21	Phà Quý Giao - đến đường 10	600.000	300.000
22	Cầu Quý Giao - Đường vào UBND xã Giang Biên	1.400.000	700.000
23	Đường vào UBND xã Giang Biên - đường vào Thôn Chanh Vinh An	800.000	400.000
24	Từ đường vào Thôn Chanh - Bưu điện Vinh An	1.800.000	900.000
25	Bưu điện Vinh An - đường vào xã Tân Liên	800.000	400.000
26	Từ đường vào xã Tân Liên - Cầu Tây	1.200.000	600.000
27	Cầu Tây - Ngã Y tế Thị trấn Vinh Bảo	1.700.000	850.000
28	Thị trấn Vinh Bảo - Phòng Giáo dục	2.000.000	1.000.000
29	Phòng Giáo dục - Đình Vàng	2.500.000	1.250.000
30	Từ Đình Vàng đến hết khu dân cư Tân Hoà	2.000.000	1.000.000

31	Từ Đình Vang - đường bao thị trấn	1.600.000	800.000
32	Đường bao thị trấn đến cách thị tứ Cầu Nghìn 100m	900.000	450.000
33	Thị tứ Cầu Nghìn bán kính 100m	1.500.000	750.000
B	Giá đất ven trục đường giao thông liên xã (trừ các thị tứ, các trung tâm dân cư)		
1	Đường Cầu phao dâng		
34	Từ cầu giao thông - giáp xã Tam Đa	700.000	350.000
35	Từ giáp xã Tam Đa - Cầu phao dâng	400.000	200.000
36	Trước cửa UBND xã Tam Đa bán kính 200m	200.000	100.000
2	Đường 17B		
37	Từ chợ Cầu Vành An - Cầu áng Ngoại	600.000	300.000
38	Từ ngã 3 Hưng Tiến (cầu áng Ngoại) - Cầu Kê Sơn	500.000	250.000
39	Đường 10 - Chợ Cộng Hiền	500.000	250.000
40	Chợ Cộng Hiền - Cao Minh	500.000	250.000
41	Cao Minh - (Tạc Cường - Cổ Am	300.000	150.000
3	Đường Linh Đông - Cúc Phó		
42	Từ Cúc Phó - Chợ Cộng Hiền (gặp đường 17B)	660.000	300.000
43	Chợ Cộng Hiền (đường 17B - Trường cấp 3 Cộng Hiền)	1.860.000	900.000
44	Từ cấp 3 Cộng Hiền - Linh Đông Tiến Phong	500.000	250.000
45	Từ Linh Đông Tiến Phong - Quán Khái Vĩnh Phong	400.000	200.000
4	Đường Hải Hoá		
46	Từ Cầu Hải đến cầu Chiến lược	700.000	350.000
47	Từ Cầu Chiến lược (đường 17A) - Cầu phao sông Hoá	600.000	300.000
D	Giá đất các trục đường nội thị - Thị trấn Vĩnh Bảo		
48	Đường 20 -8	3.000.000	1.500.000
49	Đường trước cửa Trường cấp 3 (từ đường 10 - cầu Tân Hưng)	1.200.000	600.000
50	Đường vào chợ Thị trấn (từ đường 10 - chợ cũ)	2.000.000	1.000.000
51	Tổ phường Giáo dục - Chợ chợ cũ	400.000	200.000
52	Đường sau Công an - Đường vào Diêm Niên	500.000	250.000
5	Các tuyến đường trục khác		
53	Từ cầu giao thông - QL 10 (đường bao Tân Hoà)	600.000	300.000
54	Đường trục phía Đông Tạ (từ đường 17A - QL 10 Cầu Tây)	500.000	250.000
55	Đường từ trạm y tế thị trấn - Trại Chiểu	500.000	250.000
56	Từ trạm y tế - Chùa Đông Tạ	700.000	350.000
57	Đường bao phía tây nam (từ cầu Tân Hưng - Liên Thám)	400.000	200.000
58	Từ chợ cũ - Trại Chiểu	300.000	150.000
59	Đường trục phía Liên Thám	400.000	200.000
60	Từ QL 37 (nhà ông Thuận) đến đường bao phía tây nam	400.000	200.000
61	Từ QL 37 (quảng Dâng) - trường Nguyễn Bình Khuôn	600.000	300.000
E	Giá đất các Thị tứ, các trung tâm dân cư		

62	Thị trấn Cộng Hiền	1.800.000	900.000
63	Khu vực chợ Đông Minh	600.000	300.000
64	Khu vực chợ Bình Tiến	600.000	300.000
65	Khu vực UBND xã An Hoà	600.000	300.000
66	Khu vực UBND xã Việt Tiến	600.000	300.000
67	Khu vực UBND xã Cộng Hiền	600.000	300.000
68	Khu vực UBND xã Hoà Bình	800.000	400.000
69	Khu vực UBND xã Cổ Am	800.000	400.000
70	Khu vực UBND xã Tam Cường	800.000	400.000
71	Khu vực UBND xã Đông Tiến	500.000	250.000
72	Khu vực UBND xã Giang Biên	500.000	250.000
73	Khu vực trung tâm dân cư khác	400.000	200.000
74	Các tuyến đường bên xã	250.000	125.000
75	Các tuyến đường liên thôn	150.000	75.000
76	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư	120.000	60.000
77	Đường kỹ thuật	100.000	50.000

PHỤ LỤC SỐ 10

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~2009~~ **2009**/2007/QĐ-UBND ngày ~~12~~ **12**/2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

1/ Giá đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí (Hạng)	Đất nông nghiệp các Quận và các Huyện (trừ huyện Cát Hải)	Huyện Cát Hải		
		Thị trấn Cát Bà	Các xã còn lại khu Cát Bà	Các xã khu Cát Hải
I (H1+H2)	60.000	40.000		
II (H3+H4)	55.000		35.000	
III (H5+H6)	50.000			30.000

2/ Giá đất trồng cây lâu năm (bằng 110% giá đất trồng cây hàng năm): DVT: đồng/m²

Vị trí (Hạng)	Đất nông nghiệp các Quận và các Huyện (trừ huyện Cát Hải)	Huyện Cát Hải		
		Thị trấn Cát Bà	Các xã còn lại khu Cát Bà	Các xã khu Cát Hải
I (H1+H2)	66.000	44.000		
II (H3+H4)	60.500		38.500	
III (H5+H6)	55.000			33.000

3/ Giá đất nuôi trồng thủy sản (bằng 80% giá đất trồng cây hàng năm): DVT: đồng/m²

Vị trí (Hạng)	Đất nông nghiệp các Quận và các Huyện (trừ huyện Cát Hải)	Huyện Cát Hải		
		Thị trấn Cát Bà	Các xã còn lại khu Cát Bà	Các xã khu Cát Hải
I (H1+H2)	48.000	32.000		
II (H3+H4)	44.000		28.000	
III (H5+H6)	40.000			24.000

4/ Giá đất rừng sản xuất (bằng 70% giá đất trồng cây hàng năm):

ĐVT: đồng/m²

Vị trí (Hạng)	Đất nông nghiệp các Quận và các Huyện (trừ huyện Cát Hải)	Huyện Cát Hải		
		Xã đồng bằng	Xã miền núi	Các xã khu Cát Hải
I (H1+H2)	42.000	28.000		
II (H3+H4)	38.500		24.500	
III (H5+H6)	35.000			21.000

5/ Giá đất làm muối :

ĐVT: đồng/m²

Vị trí (Hạng):	Quận Đồ Sơn	Huyện Cát Hải
I (H1+H2)	42.000	28.000
II (H3+H4)	38.500	24.500
III (H5+H6)	35.000	21.000

6/ Giá đất vườn ao nằm liền kề trong cùng thửa đất ở:

Đất vườn ao nằm liền kề trong cùng thửa đất ở tại các khu dân cư ngoài diện tích được xác định là đất ở (không do thành phố giao lâu dài theo Quyết định số 03/QĐ-UB và Nghị định số 64/NĐ-CP của Chính Phủ).

Mức giá: bằng 2 lần mức giá trồng cây lâu năm của vị trí I (điểm d mục 2 khoản 10 Nghị định 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007)

(Mức giá trên khi thực hiện bồi thường sẽ được hỗ trợ theo quy định)

Ghi chú:

Giá đất nông nghiệp thực hiện cho việc bồi thường khi thu hồi đất ở khu vực giáp ranh nội và ngoại thành. Các xã ngoại thành có đất nông nghiệp tiếp giáp với nội thành hoặc tiếp giáp với xã có mức giá cao hơn khi thực hiện bồi thường thu hồi đất cho 1 dự án cũng được tính theo mức giá bình quân giữa 2 mức giá (đất nội thành và ngoại thành hoặc 2 mức giá đất ngoại thành khác nhau).

PHỤ LỤC SỐ 11

Quy định chi tiết xác định mức giá đất ở cụ thể trên địa bàn thành phố Hải Phòng
(Ban hành kèm theo Quyết định số 239/2007/QĐ-UBND ngày 20/12/2007 của Ủy
ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

A/ KHU VỰC ĐÔ THỊ (CÁC QUẬN):

1/ Thừa đất bám mặt đường:

1. Đất có chiều ngang mặt đường $\leq 2,5m$, giảm 10% giá chuẩn.
2. Đất thất đuôi chuột:
 - a. Đối với những căn hộ có sẵn hoặc những căn hộ được quy hoạch chi tiết:
 - a1. Mức độ thất đuôi chuột $> 1m$, giảm 10% giá chuẩn.
 - a2. Mức độ thất đuôi chuột $\leq 1m$, giảm 5% giá chuẩn.
 - b. Đối với khu vực đất chưa có quy hoạch chi tiết mà thất đuôi chuột, lấy mỗi khoảng sâu 30m từ mặt chính mở vào để tính ra diện tích thất đuôi chuột: Tính giảm 5% giá chuẩn cho diện tích ở khoảng đó.

3. Đất chéo méo:

- a. Đối với những căn hộ có sẵn hoặc những căn hộ được quy hoạch chi tiết bị chéo méo tính giảm 10% giá chuẩn.
- b. Đối với đất chưa quy hoạch chi tiết mà bị chéo méo thì chia khoảng diện tích chéo méo có chiều sâu 30m từ mặt chính trở vào: Tính giảm 10% giá chuẩn cho diện tích ở khoảng đó. Nếu trường hợp chéo méo theo chiều ngang thì chia khoảng diện tích chéo méo có chiều dài 30m từ mặt ngang trở vào: Tính giảm 10% giá chuẩn cho diện tích ở khoảng đó.

4. Trường hợp đất gần với đầu mối giao thông (có nhiệt đường phố giao nhau) được tính cụ thể như sau:

4.1- Khu đất do một chủ sử dụng:

- Từ đầu mối giao thông về mỗi bên đường phố 30m tính như sau: các đường phố giao nhau có mức giá đất bằng nhau tính tăng 5% giá chuẩn, các đường phố giao nhau có giá khác nhau lấy giá đất của đường phố có giá cao để tính tăng 5% giá chuẩn.

- Từ 31m trở đi theo mặt đường của từng đường phố tính phân tuyến như cách tính tại điểm 7 mục I phần A phụ lục này theo khoảng cách đường phố gần nhất; Phần diện tích đất cùng vị trí tuyến của 2 đường phố thì tính bình quân 2 mức giá theo tuyến.

4.2 - Khu đất do nhiều chủ sử dụng: Khoảng cách tính từ chỉ giới giao thông theo quy hoạch của đường phố về mỗi bên trở vào bằng 30m hoặc tính tương đương gọn với 7 gian nhà được tính cụ thể như sau:

- a. Các đường phố giao nhau có mức giá đất bằng nhau thì tăng 5% giá chuẩn.
- b. Các đường phố giao nhau có giá đất khác nhau:

b1. Đường phố có giá đất cao hơn tăng 5% giá chuẩn.

b2. Đường phố có giá đất thấp tính bằng giá bình quân của đường phố có mức giá đất thấp với đường phố cao hơn một mức giá.

5. Đất gần chợ (chợ được thành phố cho phép) khu đất gần mặt chính của chợ hoặc cổng chợ tính từ ranh giới sử dụng của chợ trở ra 30m hoặc tương đương tính gọn cho 7 gian nhà tính tăng 5% giá chuẩn cùng vị trí.

6. Trên một đường phố có hai loại vị trí đường phố khác nhau thì từ điểm ranh giới phân chia hai loại đường phố ra mỗi phía đường phố trong phạm vi 30m hoặc tương đương tính gọn cho 7 gian nhà thì đường phố loại vị trí thấp được tính bình quân với giá đường phố loại thấp với đường phố loại cao hơn một mức giá.

7. Đất mặt đường một chủ sử dụng:

a. Từ chỉ giới hết vỉa hè giáp thửa đất vào sâu $\leq 30m$ tính bằng giá chuẩn đất mặt đường.

b. Từ chỉ giới hết vỉa hè giáp thửa đất vào sâu $> 30m$ đến hết 100m tính bằng 60% giá chuẩn mặt đường.

c. Từ chỉ giới hết vỉa hè giáp thửa đất vào sâu $> 100m$ tính bằng 40% giá chuẩn mặt đường.

d. Riêng đối với đường phố loại 8, 9, 10, 11: Từ chỉ giới vỉa hè giáp thửa đất vào sâu $\leq 30m$ tính bằng giá chuẩn đất mặt đường, vào sâu $> 30m$ phần diện tích còn lại tính bằng 60% giá chuẩn mặt đường (không tính tuyến III).

8. Đất có chiều ngang mặt đường nhỏ hơn chiều ngang phía trong thì phần diện tích thuộc tuyến I nằm tại phần chiều ngang khuất mặt đường tính bằng 70% giá trị đất mặt đường trong phạm vi tuyến I, phần diện tích thuộc tuyến II, III nằm tại phần chiều ngang khuất mặt đường tính phân tuyến bình thường (không giảm như tuyến I).

9. Lô đất của 1 hộ cách mặt đường hiện trạng là khoảng hẻm không hoặc sân lối đi chung chủ hộ không được sử dụng (không có công trình án ngữ): Giá đất tính bằng 70% giá trị đất mặt đường trong phạm vi tuyến I.

10. Đất dưới hành lang an toàn đường điện, đất bị án ngữ bởi dầm cầu mức giá bằng 70% giá chuẩn (do giảm giá trị sử dụng).

III/ Thửa đất nằm trong ngõ tại vị trí đất tương ứng: (chiều rộng tính cả phần hè nếu có, chiều sâu tính từ chỉ giới đường hoặc hè giáp thửa đất)

1. Các yếu tố giảm của lô đất mặt ngõ được áp dụng như các điểm 1, 2, 3 của mục I quy định tại vị trí mặt đường.

2. Đất của một chủ sử dụng:

a. Từ chỉ giới vào sâu $\leq 30m$ tính bằng 100% giá chuẩn của ngõ.

b. Từ chỉ giới vào sâu $> 30m$ tính bằng 70% giá chuẩn của ngõ.

3. Các yếu tố khác tăng giảm giá trị vị trí của ngõ, đường nội bộ của các dự án.

a. Hệ số điều chỉnh giá theo chiều rộng ngõ:

- a1. Ngõ rộng $\leq 2m$ tính theo giá chuẩn của ngõ.
- a2. Ngõ rộng từ $> 2m$ đến $\leq 3m$ tăng 20% giá chuẩn của ngõ.
- a3. Ngõ rộng từ $> 3m$ đến $\leq 4m$ tăng 30% giá chuẩn của ngõ.
- a4. Ngõ rộng từ $> 4m$ đến $\leq 5m$ tăng 40% giá chuẩn của ngõ.
- a5. Ngõ rộng từ $> 5m$ đến $\leq 6m$ tăng 50% giá chuẩn của ngõ.
- a6. Ngõ rộng từ $> 6m$ đến $\leq 10m$ tăng 60% giá chuẩn của ngõ.
- a7. Ngõ rộng từ $> 10m$ đến $\leq 20m$ tăng 70% giá chuẩn của ngõ.
- a8. Ngõ rộng từ $> 20m$ đến $\leq 30m$ tăng 80% giá chuẩn của ngõ.
- a9. Ngõ rộng từ $> 30m$ tăng 90% giá chuẩn của ngõ.

b. Hệ số điều chỉnh giá tăng giảm theo chiều sâu ngõ:

- b1. Chiều dài ngõ $\leq 25m$, tăng 40% giá chuẩn của ngõ.
- b2. Chiều dài ngõ $> 25m$ đến $\leq 50m$, tăng 30% giá chuẩn của ngõ.
- b3. Chiều dài ngõ $> 50m$ đến $\leq 75m$, tăng 20% giá chuẩn của ngõ.
- b4. Chiều dài ngõ $> 75m$ đến $\leq 100m$, tăng 10% giá chuẩn của ngõ.
- b5. Chiều dài ngõ $> 100m$ đến $\leq 150m$, bằng giá chuẩn của ngõ.
- b6. Chiều dài ngõ $> 150m$ đến $\leq 200m$, giảm 10% giá chuẩn của ngõ.
- b7. Chiều dài ngõ $> 200m$, giảm 20% giá chuẩn của ngõ.

4. Với 1 ngõ thông ra 2 đường phố có giá khác nhau thì tính theo mức giá ngõ của đường phố gần nhất. Vị trí đất mặt ngõ tương ứng với 7 gian nhà nằm giữa ngõ thuộc 2 đường phố có giá khác nhau thì tính bằng bình quân 2 mức giá. Trường hợp tại vị trí giáp ranh mức giá chênh lệch quá 50%, giao cho Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng xem xét trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định.

5. Đối với ngách riêng của chủ sử dụng giá đất tính theo yếu tố tăng giảm của ngõ nhưng ở vị trí trong phạm vi 30m cách mặt ngõ giá đất thấp nhất bằng 70% mức giá chuẩn của ngõ; từ mét thứ 31 bằng 50% mức giá chuẩn của ngõ.

6. Ngõ có các khu nhà ở đã xây dựng theo quy hoạch đồng bộ hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng: Vẫn tính theo các nguyên tắc trên và được tăng thêm 20% mức giá cho yếu tố đất đai được xây dựng quy hoạch đồng bộ.

III/ Đất sử dụng chung có nhà nhiều tầng, nhiều hộ sử dụng:

I/ Hệ số tầng nhà:

Nhà	Tổng giá chuẩn	Hệ số tầng nhà (Tỷ lệ giá phân bổ)					
		Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3	Tầng 4	Tầng 5	Tầng 6
2 tầng	1.0	0,7	0,3				
3 tầng	1.0	0,7	0,2	0,1			
4 tầng	1.0	0,7	0,15	0,1	0,05		

tăng trở lên	1,0	0,7	0,15	0,08	0,05	0,02	0,00
--------------	-----	-----	------	------	------	------	------

2/ Quy định về tính giá:

a. Đối với các nhà có tiện nghi dùng chung ở tầng 1 thì giá trị sử dụng đất của khu dùng chung được phân bổ cho các hộ (nếu không chia được). Nếu đủ điều kiện chia tách thì chia cho các hộ.

b. Giá chuẩn là mức giá sử dụng đất tính tại vị trí đất tương ứng (đã tính các hệ số tăng hoặc giảm như ngõ rộng, nông, chuẩn lợi,...)

B/ KHU VỰC NÔNG THÔN (CÁC HUYỆN):

Khi xác định giá đất ở khu vực ngoại thành và các vùng đất tuyến sau của đô thị thị trấn, hạ tầng cơ sở và việc phân bổ đất ở mang tính chất nông thôn thì thực hiện theo các nguyên tắc sau:

1/ Lô đất có một phía giáp mặt đường:

- Diện tích tuyến I: Từ sau vỉa hè hoặc chỉ giới giao thông đến 30m: Tính theo giá chuẩn mặt đường.

- Diện tích tuyến II: Từ mét thứ 31 đến mét thứ 100 bằng 60% giá chuẩn mặt đường.

- Diện tích tuyến III: Từ sau mét thứ 100 bằng 40% giá chuẩn.

2/ Lô đất không bám mặt đường:

a. Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Tính như mục 1 phần B nêu trên.

b. Đối với các lô đất ở: Lô đất cách mặt đường hiện trạng bằng khoảng cách lưu không hoặc sân lối đi chung chủ hộ không được sử dụng và không có công trình án ngữ tính bằng 70% giá chuẩn mặt đường. (phương pháp xác định tuyến như phần trên).

- Đối với các lô đất phía sau lô đất không bám mặt đường nêu trên tính theo đường liên thôn, liên xã khu đất đi ra.

3/ Đất ở các giao điểm đường có mức giá khác nhau:

Các điểm ranh giới phân chia 2 tuyến đường hoặc hai đoạn đường trên một tuyến với khoảng tính gọn bảy (7) gian nhà trong phạm vi 30m khu đất về phía có giá thấp thì được tính bằng mức bình quân của hai mức giá. Nếu ở các giao lộ thì tính giá theo nguyên tắc tại mục 4 khoản I phần A phụ lục này.

C/ VỀ CỐT ĐẤT Ở CÓ SỰ CHÊNH LỆCH ĐỘ CAO, THẤP TRONG MỘT TUYẾN ĐƯỜNG:

- Giá quy định tại các bảng giá là tính theo cốt đất hiện trạng tự nhiên không có sự chênh lệch lớn về độ cao thấp so với mặt đường và hạ tầng cơ sở chung cả tuyến. (Cốt đất cao thấp dưới 0,7m so với mặt đường tính bằng 100% giá đất cùng vị trí tương ứng).

Mức giá đất quy định theo Cos đất có sự chênh lệch lên về độ cao, thấp so với mặt đường và hạ tầng cơ sở nếu:

+ Cos đất cao, thấp từ 0,7m đến dưới 1,2m tính bằng 80% giá đất cùng vị trí tương ứng.

+ Cos đất cao, thấp từ 1,2m đến dưới 2,0m tính bằng 60% giá đất cùng vị trí tương ứng.

+ Cos đất cao, thấp từ 2,0m đến dưới 3,0m tính bằng 45% giá đất cùng vị trí tương ứng.

+ Cos đất cao, thấp từ 3,0m đến dưới 4,0m tính bằng 30% giá đất cùng vị trí tương ứng.

+ Cos đất cao, thấp từ trên 4,0m tính bằng 20% giá đất cùng vị trí tương ứng.

Trường hợp giao đất ở hoặc tính giá đất bồi thường từng khu vực đặc biệt về Cos đất cần xử lý giá cho phù hợp giao Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng xem xét trình Ủy ban Nhân dân thành phố quyết định.

(Về Cos đất cao thấp không áp dụng cho việc xác định nghĩa vụ tài chính về đất đối với loại đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, trồng rừng, làm muối... chỉ tính với đất ở).

D - Các khu đất xây dựng theo quy hoạch:

Khi xác định giá cho các khu đất đã được quy hoạch chi tiết để giao đất xây dựng nhà ở, giao đất phát triển đô thị cần căn cứ vị trí các lô thửa để xác định giá có sự cân đối giữa các lô nhà tuyến đất cho phù hợp, có sự tương quan hợp lý với giá đất các lô tuyến I mặt đường.

Đối với khu đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh thì xác định theo từng vị trí lô đất theo đường nội bộ nối ra trục đường chính.

16- CÁC TRƯỜNG HỢP KHÁC:

Với các khu đất chưa đủ điều kiện xác định giá theo quy định tại bảng giá ban hành giao cho Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng xem xét xác định cụ thể trình Ủy ban Nhân dân thành phố quyết định.

(Lưu ý): - Đối với các khu đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khi tính giá đất cho thuê, bồi thường và các nghĩa vụ tài chính về đất theo cách phân tuyến như phân trên và tỷ lệ hỗ trợ theo chính sách bồi thường mà có giá thấp hơn giá đất nông nghiệp vị trí I thì lấy giá đất nông nghiệp vị trí I để tính cho phần diện tích có mức giá thấp hơn đất nông nghiệp vị trí I đó.

- Chỉ giới giao thông được hiểu là: chỉ giới đường, lề giáp thửa đất.